

GIÁO TRÌNH TIẾNG NHẬT
DÀNH CHO NGƯỜI TỰ HỌC

NHK WORLD

TIẾNG NHẬT

SƠ CẤP

基本的な日本語



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TIẾNG NHẬT SƠ CẤP 基本的な日本語

Dành cho người tự học
(Tái bản lần thứ 8)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SỬ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH TRẦN BẢO

Tổng biên tập LÊ A

Người nhận xét:

MI TRẦN

TRANG DŨNG

Biên tập nội dung:

NGUYỄN HỒNG PHẤN

Trình bày bìa:

NGUYỄN QUỐC ĐẠI

Kĩ thuật vi tính:

NGO_9X

Mã số: 08.16.177/653/UT.2020

TIẾNG NHẬT SƠ CẤP

In 100.000 cuốn khổ 24 x 35cm tại Công ti In Tiến An.

Giấy phép xuất bản số 123-452/ XB-QLXB, kí ngày 2/9/2020.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2020.

Bảng chữ mềm Hiragana

Học chữ là bước đầu tiên trong quá trình học tiếng Nhật, nếu phần chữ viết không vững thì bạn không thể tiến xa hơn trong quá trình học tiếng Nhật. Khi học bảng chữ cái bạn phải bắt đầu học từ bộ chữ Hiragana. Nhiều bạn khi bắt đầu học tiếng Nhật đều than rằng sao chữ viết tiếng Nhật khó thế, và bắt đầu nản chí. Đó là do các bạn chưa tìm ra cách học chữ vừa vui vẻ, vừa dễ nhớ. Bây giờ mình sẽ hướng dẫn các bạn học bảng chữ cái Hiragana nhé.

Khi học chữ, các bạn cần học nhớ mặt chữ trước, sau đó mới học viết và cuối cùng là ghép chữ thành từ để đọc, học chắc từng bước, bạn sẽ nhớ rất nhanh và nhớ kỹ chứ không phải như học vẹt, học trước quên sau.

あ a	い i	う u	え e	お o
か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
や ya		ゆ yu		よ yo
ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro

わ _{wa}				を _o
				ん _n

が _{ga}	ぎ _{gi}	ぐ _{gu}	げ _{ge}	ご _{go}
ざ _{za}	じ _{ji}	ず _{zu}	ぜ _{ze}	ぞ _{zo}
だ _{da}	ぢ _{ji}	づ _{zu}	で _{de}	ど _{do}
ば _{ba}	び _{bi}	ぶ _{bu}	べ _{be}	ぼ _{bo}
ぱ _{pa}	ぴ _{pi}	ぷ _{pu}	ぺ _{pe}	ぽ _{po}

きゃ _{kya}	きゅ _{kyu}	きょ _{kyo}
しゃ _{sha}	しゅ _{shu}	しょ _{sho}
ちゃ _{cha}	ちゅ _{chu}	ちょ _{cho}
にゃ _{nya}	にゅ _{nyu}	にょ _{nyo}
ひゃ _{hya}	ひゅ _{hyu}	ひょ _{hyo}
みゃ _{mya}	みゅ _{myu}	みょ _{myo}

り や rya	り ゅ ryu	り よ ryo
ぎ や gya	ぎ ゅ gyu	ぎ よ gyo
じ や ja	じ ゅ ju	じ よ jo
び や bya	び ゅ byu	び よ byo
ぴ や pya	ぴ ゅ pyu	ぴ よ pyo

Bảng chữ cứng Katakana

Chắc các bạn đang tự hỏi sao mà Tiếng Nhật nhiều bộ chữ quá, đã có bộ chữ Hiragana rồi mà bây giờ còn thêm bộ chữ Katakana nữa nhỉ. Tuy nhiên, mỗi bộ chữ có một chức năng riêng. Hiragana là chữ viết người Nhật hay dùng, trẻ con Nhật khi học chữ sẽ học bộ chữ này trước. Sau đó mới học thêm bộ chữ Katakana để phiên âm tiếng nước ngoài. Như vậy bộ chữ Katakana chỉ dùng để phiên âm những từ vựng có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài, còn các trường hợp còn lại thì sử dụng chữ Hiragana.

Chữ Katakana cũng có đầy đủ các loại âm như chữ Hiragana, tuy nhiên phần trường âm, các bạn chỉ cần dùng “—” phía sau chữ cần kéo dài âm là được.

Khi học chữ , các bạn cần học nhớ mặt chữ trước, sau đó tập đọc từ vựng cho quen mặt chữ, rồi cuối cùng các bạn mới tập viết. Nào cùng bắt đầu học Katakana nhé.

ア a	イ i	ウ u	エ e	オ o
カ ka	キ ki	ク ku	ケ e	コ ko
サ sa	シ shi	ス su	セ se	ソ so

タ ta	チ chi	ツ tsu	テ te	ト to
ナ na	ニ ni	ヌ nu	ネ ne	ノ no
ハ ha	ヒ hi	フ fu	ヘ he	ホ ho
マ ma	ミ mi	ム mu	メ me	モ mo
ヤ ya		ユ yu		ヨ yo
ラ ra	リ ri	ル ru	レ re	ロ ro
ワ wa				ヲ o
				ン n

ガ ga	ギ gi	グ gu	ゲ ge	ゴ ge
ザ za	ジ ji	ズ zu	ゼ ze	ゾ zo
ダ da	ヂ ij	ヅ zu	デ de	ド do
バ ba	ビ bi	ブ bu	ベ be	ボ bo
パ pa	ピ pi	プ pu	ペ pe	ポ po

キ ^ャ kya	キ ^ュ kyu	キ ^ョ kyo
シ ^ャ sha	シ ^ュ shu	シ ^ョ sho
チ ^ャ cha	チ ^ュ chu	チ ^ョ cho
ニ ^ャ nya	ニ ^ュ nyu	ニ ^ョ nyo
ヒ ^ャ hya	ヒ ^ュ hyu	ヒ ^ョ hyo
ミ ^ャ mya	ミ ^ュ myu	ミ ^ョ myo
リ ^ャ rya	リ ^ュ ryu	リ ^ョ ryo
ギ ^ャ gya	ギ ^ュ gyu	ギ ^ョ gyo
ジ ^ャ ja	ジ ^ュ ju	ジ ^ョ jo
ビ ^ャ bya	ビ ^ュ byu	ビ ^ョ byo
ピ ^ャ pya	ピ ^ュ pyu	ピ ^ョ pyo

Giới thiệu nhân vật



さとう
佐藤
SATÔ



たかはし
高橋
TAKAHASHI



やまだ
山田
YAMADA



クオン
CUÔNG



ぶちろう
部長
BUCHÔ (Trưởng ban)

MỤC LỤC

Bài 1	HAJIMEMASHITE WATASHI WA KUON DESU	6
Bài 2	SORE WA NAN DESU KA?	7
Bài 3	HAI, WAKARIMASHITA	8
Bài 4	IMA, NANJI DESU KA?	9
Bài 5	ISSHO NI KAERIMASEN KA?	10
Bài 6	GINKÔ NI ITTE KARA, KAISHA NI KIMASU	11
Bài 7	KÔZA O HIRAKITAI N DESU GA	12
Bài 8	DÔ SHIYÔ	13
Bài 9	YAMADA-SAN WA IRASSHAIMASU KA?	14
Bài 10	ITSUMO O-SEWA NI NATTE ORIMASU	15
Bài 11	DARE TO IKU N DESU KA?	16
Bài 12	HÊ, SORE WA BENRI DESU NE	17
Bài 13	SHIZUKA NI SHITE KUDASAI	18
Bài 14	TADAIMA MODORIMASHITA	19
Bài 15	DÔSHITE KONO KAISHA O ERANDA N DESU KA?	20
Bài 16	BOKU WA RYÔRI NO JÔZU NA HITO GA SUKI DESU	21
Bài 17	PASOKON GA HOSHII N DESU	22
Bài 18	AKIHABARA NI WA, DÔ IKEBA II DESU KA?	23
Bài 19	IMA KITA TOKORO	24
Bài 20	IRASSHAIMASE	25
Bài 21	DOCHIRA GA O-SUSUME DESU KA?	26
Bài 22	O-MOCHIKAERI NI NARIMASU KA?	27
Bài 23	RANCHI NI WA KÔHÎ KA KÔCHA GA TSUKIMASU	28
Bài 24	ATSUATSU DE OISHIKATTA NE	29
Bài 25	EKIMAE DE MORATTA NO	30

Bài 26	OKAGE-SAMA DE	31
Bài 27	KAZE O HIITA MITAI DESU	32
Bài 28	DÔ SHIMASHITA KA?	33
Bài 29	ICHINICHI NI SANKAI NONDE KUDASAI	34
Bài 30	OMOSHIROI AIDEA DA TO OMOIMASU YO	35
Bài 31	MÔ ICHIDO YATTE MIMASU	36
Bài 32	MONITÂ CHÔSA O SHITE WA IKAGA DESHÔ KA?	37
Bài 33	YAMADA-SAN NI MITE MORATTE KUDASAI	38
Bài 34	KYÔ WA MOERU GOMI NO HI DESU YO	39
Bài 35	SHÔGAKKÔ NI SHÛGÔ DESU	40
Bài 36	KATTO DESU NE	41
Bài 37	II TENKI NI NARIMASHITA NE	42
Bài 38	JISHIN GA OKITARA, DÔ SHITARA II DESU KA?	43
Bài 39	O-JAMA SHIMASU	44
Bài 40	YASUMI NO HI WA NANI O SHITEIRU N DESU KA?	45
Bài 41	SOROSORO	46
Bài 42	MÔSHIWAKE GOZAIMASEN	47
Bài 43	KI O HIKISHIMERU YÔ NI	48
Bài 44	SEISHIN-SEII	49
Bài 45	GENKI NAI NE	50
Bài 46	NOBOTTA KOTO GA ARU	51
Bài 47	O-CHA WA YOKU NOMARETE IMASU	52
Bài 48	UMI GA MIEMASU	53
Bài 49	HADAKA NO TSUKIAI	54
Bài 50	KORE DE ICHININMAE NE	55
Phụ lục	Bảng chữ cái và phiên âm	56

Cố vấn chương trình



もりあつし

森篤嗣 (MORI ATSUSHI)

Năm 2004, Tiến sĩ Mori dạy môn tiếng Nhật tại Trường Đại học Chulalongkorn của Thái Lan. Ông đã từng nghiên cứu tại Trường Đại học Nữ Jissen ở Nhật Bản, Viện Nghiên cứu Tiếng Nhật và Ngôn ngữ Quốc gia Nhật Bản. Từ tháng 4 năm 2011, ông công tác tại Trường Đại học Tezukayama với cương vị là Phó giáo sư.

Điều gì khiến bạn ham thích học tiếng Nhật? Có phải vì bạn thích trò chơi điện tử, các bộ phim hoạt hình hay vì bạn quan tâm tới văn hóa truyền thống của Nhật Bản, hay là bạn quan tâm tới lĩnh vực kinh doanh của Nhật Bản? Cho dù là vì điều gì đi chăng nữa, tôi cũng hy vọng mỗi quan tâm đối với Nhật Bản và tiếng Nhật sẽ làm phong phú thêm cuộc sống của bạn.

Trong thời gian giảng dạy tiếng Nhật ở Thái Lan, tôi nhận thấy văn hóa và ngôn ngữ Thái Lan liên kết với nhau rất chặt chẽ. Điều đó khiến tôi càng thêm yêu mến đất nước này. Ví dụ, người Thái rất hay chào bằng câu: "Anh/chị ăn chưa?" Câu nói này gắn bó mật thiết với tập quán ăn nhiều bữa trong ngày của người Thái, và phản ánh mối quan tâm của mọi người đối với cuộc sống và sức khỏe của nhau.

Thông qua việc học ngôn ngữ, ta sẽ hiểu biết về văn hóa. Nhờ được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật, bạn sẽ biết thêm nhiều điều về Nhật Bản. Tôi mong các bạn cảm thấy hứng thú với các bài học trong chương trình.



Dẫn chương trình



Vân Anh (trái) và Ngọc Hà (phải)

Ngọc Hà: Rất yêu mến và gắn bó với Nhật Bản. Rất yêu thích các bài hát tiếng Nhật. Món ăn yêu thích nhất là món sushi.

Vân Anh: Vì tình cờ mà đến với tiếng Nhật. Hiện vẫn đang cố gắng học ngôn ngữ của xứ sở hoa Anh đào. Thích nhất là đi du lịch ở Nhật Bản.

Chào bạn!

Có thể bạn sẽ gặp một số khó khăn ban đầu khi học giáo trình này, nhưng bạn đừng nản chí. Hãy để chúng tôi giúp bạn. Ví dụ, các chữ có ký hiệu mũ trên đầu là âm dài. Ngoài ra còn có một số chữ phát âm hơi khó. Bạn hãy đón nghe các bài học trên Đài để luyện phát âm. Lặp đi lặp lại các mẫu câu hàng ngày, bạn sẽ dễ dàng ghi nhớ hơn.

Hãy cố gắng nhé! Vượt qua khó khăn ban đầu, bạn sẽ thấy tiếng Nhật không quá khó. Rồi bạn sẽ thấy tiếng Nhật rất thú vị và có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt của chúng ta.

Chúc bạn thành công.

Học bằng cả âm thanh và văn bản

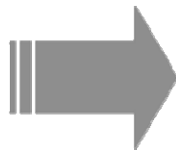
Bạn có thể tải bài học bằng âm thanh trên trang web của NHK WORLD:

www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese/



Trang web và bài học bằng 17 ngôn ngữ

Nhấp chuột vào đây!!



Ghé thăm trang web để có thêm công cụ học tập:



Bảng chữ cái tiếng Nhật và cách phiên âm

Nếu bạn lần đầu học tiếng Nhật, hãy bắt đầu bằng cách học phát âm các chữ cái cơ bản.



Bí quyết sống ở Nhật Bản

Hãy đọc phần *joutatsu no kotsu* để biết thêm về văn hóa, ngôn ngữ, tập quán và nghi thức xã giao của Nhật Bản. Có lẽ bạn sẽ tìm thấy điều gì đó mà lâu nay bạn vẫn muốn biết.



Danh sách từ vựng của anh Cường

Bạn có thể ôn lại nhiều mẫu câu quan trọng mà nhân vật chính của chúng ta đã học được.



BÀI 1

はじめまして わたし 私はクオンです

HAJIMEMASHITE

WATASHI WA KUON DESU

クオン	はじめまして。	Xin chào.
Cường	HAJIMEMASHITE. わたし 私はクオンです。 WATASHI WA KUON DESU. ベトナムから来ました。 BETONAMU KARA KIMASHITA. よろしくお願ひします。 YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	Tôi tên là Cường. Tôi từ Việt Nam đến. Rất hân hạnh được làm quen.



GHI NHỚ

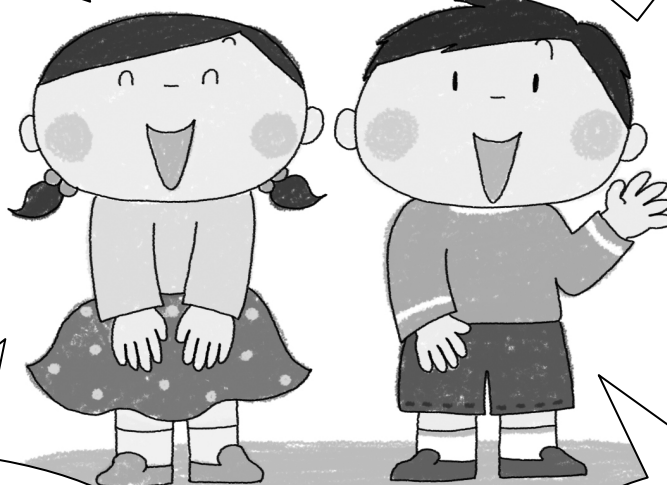
- Tự giới thiệu bản thân: **watashi wa** + tên + **desu**
- Thì quá khứ của động từ: thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-mashita**
VD: **kimasu** (đến) → **kimashita** (đã đến), **ikimasu** (đi) → **ikimashita** (đã đi)



Câu chào

おはようございます
OHAYÔ GOZAIMASU
Xin chào (buổi sáng)

こんにちは
KONNICHIIWA
Xin chào (buổi trưa, buổi chiều)



こんばんは
KONBANWA
Xin chào (chiều muộn và tối)

さようなら
SAYÔNARA
Tạm biệt



BÀI 2

それは何ですか？

SORE WA NAN DESU KA?

やまだ
山田

Yamada

クオンさん。

これがあなたの名刺です。

KUON-SAN,

KORE GA ANATA NO

MEISHI DESU.

クオン

ありがとうございます。

Cường

それは何ですか？

ARIGATÔ GOZAIMASU.

SORE WA NAN DESU KA?

やまだ
山田

Yamada

これは社員証です。

KORE WA SHAINSHÔ DESU.

Anh Cường ơi,

Đây là danh thiếp của anh.

Xin cảm ơn chị.

Đây là cái gì ạ?

Đây là thẻ nhân viên.



GHI NHỚ

- Dùng đại từ chỉ định để nói tên đồ vật: **kore wa** __ **desu** = “đây là __”
- Hỏi tên một vật nào đó: __ **wa nan desu ka?** = “__ là cái gì?”



Ko-so-a-do kotoba

Ko-so-a-do kotoba là tập hợp các từ bắt đầu bằng các chữ cái ko-so-a-do trong những đại từ chỉ định như **kore** (cái này), **sore** (cái đó), **are** (cái kia) và đại từ nghi vấn **dore** (cái nào). **Ko-so-a-do kotoba** chỉ nơi chốn gồm có: **koko** (chỗ này), **soko** (chỗ đó), **asoko** (chỗ kia) và **doko** (chỗ nào).

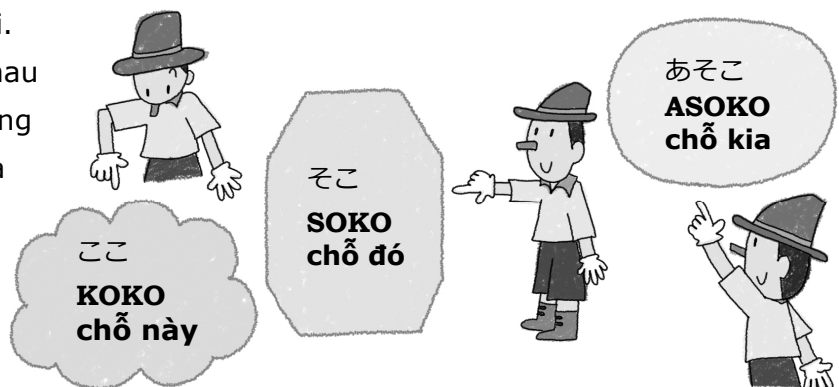
Ko-so-a-do kotoba rất tiện lợi, vì có thể dùng “cái này”, “cái đó” thay cho tên gọi cụ thể.

Tuy nhiên, không phải lúc nào người nghe cũng hiểu đúng ý người nói.

Ví dụ, 2 vợ chồng đã sống với nhau nhiều năm, nhưng khi người chồng nói: “Lấy cho tôi cái kia!” với ý là tờ báo, thì người vợ lại đưa cho chồng đôi kính!

JÔTATSU NO KOTSU

Bí quyết sống ở Nhật Bản





BÀI 3

はい、わかりました

HAI, WAKARIMASHITA

やまだ
山田

Yamada

クオン

Cường

やまだ
山田

Yamada

クオン

Cường

クオンさん、ちょっと...

KUON-SAN, CHOTTO...

はい。

HAI.

きょう かいぎ
今日、これから会議があります。

で くだ
出て下さい。

KYÔ, KOREKARA KAIGI GA

ARIMASU.

DETE KUDASAI.

はい、わかりました。

ばしょ
場所はどこですか？

HAI, WAKARIMASHITA.

BASHO WA DOKO DESU KA?

Anh Cường ơi, tôi gặp anh một
chút được không?

Vâng.

Hôm nay, sắp có một cuộc họp.

Anh hãy tham dự nhé!

Vâng, tôi hiểu rồi.

Địa điểm là ở đâu ạ?



GHI NHỚ

- Chia động từ ở thể phủ định: thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-masen**

VD: **kimasu** (đến) → **kimasen** (không đến)

- Hỏi cái gì ở đâu: __ **wa doko desu ka?**



はい、わかりました。
HAI, WAKARIMASHITA.
Vâng, tôi hiểu rồi.





BÀI 4

いま、何時ですか？

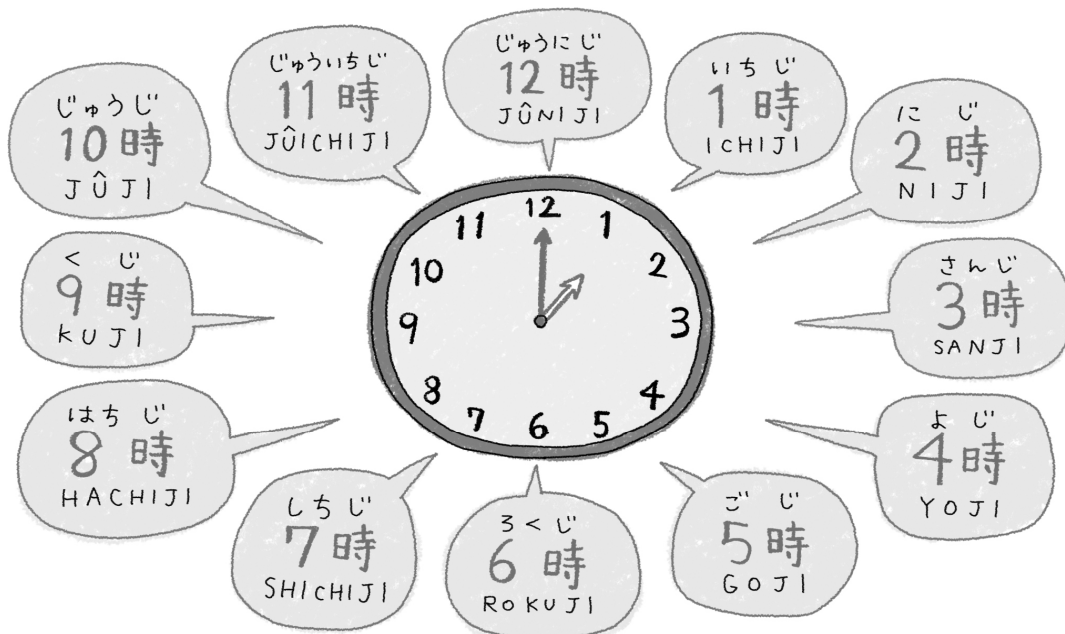
IMA, NANJI DESU KA?

クオン	いま何時ですか？	Bây giờ là mấy giờ ạ?
Cường やまだ 山田	IMA, NANJI DESU KA? よじじゅうごふん 4時15分です。	4 giờ 15 phút.
Yamada	YOJI-JŪGOFUN DESU.	
クオン	会議は何時に終わりますか？	Cuộc họp kết thúc mấy giờ ạ?
Cường やまだ 山田	KAIGI WA NANJI NI OWARIMASU KA? ごじ 5時ごろですよ。	Khoảng 5 giờ đấy.
Yamada	GOJI GORO DESU YO.	



GHI NHỚ

- Khi nói về giờ: thêm **ji** vào sau số giờ
Khi nói về phút: thêm **fun** vào sau số phút
Lưu ý: Trong một số trường hợp ngoại lệ, **fun** phát âm là **pun**
- Hỏi giờ: **ima nanji desu ka?** = "bây giờ là mấy giờ?"



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
いち	に	さん	し/よん	ご	ろく	しち/なな	はち	きゅう/く	じゅう
ICHI	NI	SAN	SHI/YON	GO	ROKU	SHICHI/NANA	HACHI	KYŪ/KU	JŪ



BÀI 5

いっしょ かけ
一緒に帰りませんか？

ISSHO NI KAERIMASEN KA?

クオン	やまだ いっしょ かけ 山田さん、一緒に帰りませんか？	Chị Yamada ơi, chị có về cùng với tôi không?
Cường	YAMADA-SAN, ISSHO NI KAERIMASEN KA?	
やまだ 山田	ごめんなさい。	Tôi xin lỗi.
Yamada	まだ仕事が終わっていません。 クオンさんも手伝ってください。 GOMENNASAI. MADA SHIGOTO GA OWARIMASEN. KUON-SAN MO TETSUDATTE KUDASAI.	Công việc của tôi vẫn chưa xong. Anh Cường hãy giúp tôi với.
クオン	えーと、今日は残業できません。	Umm... hôm nay tôi không thể làm thêm giờ được.
Cường	ÊTO, KYÔ WA ZANGYÔ DEKIMASEN.	
やまだ 山田	えっ...。	Thế à...
Yamada	E'...?	



GHI NHỚ

- Rủ hoặc mời ai cùng làm gì: thay đuôi **-masu** của động từ bằng đuôi **-masen ka?**
- Thể mệnh lệnh (lịch sự): thay đuôi **-masu** của động từ bằng đuôi **-te + kudasai**
VD: **tetsudaimasu** (giúp đỡ, làm giúp) → **tetsudatte kudasai** (hãy giúp tôi)



Giờ làm việc của công ty

Giờ làm việc của nhiều công ty Nhật Bản bắt đầu từ 9 giờ sáng, kết thúc lúc 5 giờ chiều, nhưng gần đây, ngày càng có nhiều nơi áp dụng chế độ giờ làm việc linh hoạt, cho phép nhân viên ở mức độ nào đó có thể tự điều chỉnh giờ làm việc của mình. Mọi người rất thích chế độ giờ làm việc như thế, vì họ có thể tránh được giờ cao điểm và có thể làm việc phù hợp với nhịp sinh hoạt hàng ngày.

Tuy nhiên, trên thực tế, có nhiều người dù đã xong phần việc của mình vẫn ngại không muốn về vì thấy đồng nghiệp và cấp trên đang làm việc ngoài giờ. Chính lúc này, người Nhật rất hay dùng một câu để biểu lộ sự quan tâm đến đồng nghiệp, đó là **o-saki ni shitsurei shimasu** nghĩa là "tôi xin phép về trước".



BÀI 6

ぎんこう い かいしゃ き
銀行に行ってから、会社に来ます

GINKÔ NI ITTE KARA, KAISHA NI KIMASU

クオン
Cường

あした あさ しやくしょ ぎんこう い
明日の朝、市役所と銀行に行ってから、
かいしゃ き
会社に来ます。

ASHITA NO ASA, SHIYAKUSHO TO
GINKÔ NI ITTE KARA,
KAISHA NI KIMASU.

Sáng mai, tôi đi tòa thị chính
và ngân hàng, rồi sau đó đến
công ty ạ.

ぶちょう
部長

Trưởng ban

そうですか。
ごぜんちゅう しやくしょ ぎんこう
午前中に市役所と銀行ですね。
SÔ DESU KA.

GOZENCHÛ NI SHIYAKUSHO TO
GINKÔ DESU NE.

Vậy à?

Buổi sáng, cậu đi tòa thị chính và
ngân hàng hả?

クオン
Cường

はい。ぎんこう こうざ ひら
銀行で口座を開きます。
HAI. GINKÔ DE KÔZA O HIRAKIMASU.

Vâng. Tôi sẽ mở một tài khoản ở
ngân hàng.



GHI NHỚ

- Liệt kê hành động trong câu: động từ xảy ra trước bỏ đuôi **-masu**, thay bằng đuôi **-te**
VD: **ikimasu** (đi), **kimasu** (đến) → **itte, kimasu**
byôin ni itte kara, gakkô ni kimasu = "đi bệnh viện, rồi sau đó đến trường"



Dịch vụ dành cho người nước ngoài

Số người nước ngoài sinh sống ở Nhật Bản đang tăng lên. Do khác nhau về tập quán và văn hóa, nên giữa người nước ngoài với người Nhật cũng xảy ra nhiều vấn đề hơn. Chính quyền các địa phương đang có nhiều biện pháp để hạn chế những vấn đề đó.

Tại trụ sở hoặc trên trang web của chính quyền địa phương đều có hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Triều Tiên, tiếng Bồ Đào Nha, và tiếng Tagalog của Philipin. Có cả thông tin về các cơ sở y tế sử dụng tiếng Anh, thông tin về các dịch vụ công cộng và hướng dẫn vứt rác. Ví dụ, báo cũ cần phải gom lại, đến ngày nhất định trong tuần mới đem vứt, vì các nơi quy định ngày thu gom rác khác nhau. Ngoài ra, còn có thông tin về hoạt động văn hóa trong khu phố, và giới thiệu những khóa học tiếng Nhật do tình nguyện viên giảng dạy.



BÀI 7

こうざ ひら
口座を開きたいんですが...

KÔZA O HIRAKITAI N DESU GA...

ぎんこういん
銀行員

きょう
今日はどのようなご用件ですか？

Tôi có thể giúp gì ạ?

Nhân viên

KYÔ WA DONO YÔ NA GO-YÔKEN

ngân hàng

DESU KA?

クオン

こうざ ひら
口座を開きたいんですが...

Tôi muốn mở một tài khoản...

Cường

KÔZA O HIRAKITAI N DESU GA...

ぎんこういん
銀行員

こちらにお名前とご住所、

Xin hãy viết tên, địa chỉ, số điện thoại vào đây.

Nhân viên

でんわばんごう か
お電話番号を書いてください。

ngân hàng

KOCHIRA NI O-NAMAE TO

GO-JÛSHO, O-DENWA BANGÔ O

KAITE KUDASAI.



GHI NHỚ

➤ Muốn làm việc gì: thay đuôi **-masu** của động từ bằng đuôi **-tai desu**

VD: **ikimasu** (đi) → **ikitai desu** (muốn đi)





BÀI 8

どうしよう... DÔ SHIYÔ...

クオン	どうしよう...。	Làm thế nào bây giờ...
Cường	^{さいふ} 財布を ^お 落としてしまいました。	Tôi đánh rơi ví mất rồi.
	DÔ SHIYÔ...	
	SAIFU O OTOSHITE SHIMAIMASHITA.	
^{やまだ} 山田	^{ほんとう} 本当？	Thật không?
Yamada	いつ ^{さいご} 最後に ^{つか} 使いましたか？	Anh dùng nó lần cuối khi nào?
	HONTÔ?	
	ITSU SAIGO NI TSUKAIMASHITA KA?	
クオン	いつかな...。	Lúc nào nhỉ...
Cường	ITSU KANA...	
^{やまだ} 山田	とにかく ^{けいさつ} 警察に ^{とど} 届けましょう。	Dù sao thì hãy cứ báo cảnh sát
Yamada	TONIKAKU KEISATSU NI	đã.
	TODOKEMASHÔ.	



GHI NHỚ

- Nhấn mạnh hành động đã xảy ra rồi:

Thay đuôi **-masu** của động từ bằng đuôi **-te + shimaimashita**

VD: **otoshimasu** (đánh rơi) → **otoshimashita** (đã đánh rơi)

→ **otoshite shimaimashita** (đã đánh rơi mất rồi)



Đồn cảnh sát

Khi nhặt được ví hay điện thoại di động, người Nhật nghĩ phải báo ngay cho cảnh sát. Khi bị mất đồ quý giá, họ cũng liên lạc với cảnh sát. Nếu có người đem nộp, cảnh sát sẽ liên lạc với người bị mất.

Đồn cảnh sát nhỏ trong các thành phố là **kôban**, được lập ra theo chế độ bảo vệ an ninh trật tự Tokyo từ hơn 100 năm trước đây, sau đó được mở rộng trong cả nước. Cảnh sát làm việc ở đây được gọi thân mật là **omawarisan**, có nghĩa là "anh cảnh sát tuần tra". Nhiệm vụ chủ yếu là đi tuần trong khu vực đồn phụ trách, và cũng có rất nhiều công việc khác, như tới hiện trường xảy ra tai nạn, phạm tội, hay giám hộ trẻ lạc. Đồn cảnh sát **kôban** còn là nơi tin cậy số một khi bạn bị lạc đường trong một thành phố xa lạ.



BÀI 9

やまだ

山田さんはいらっしゃいますか？

YAMADA-SAN WA IRASSHAIMASU KA?

クオン	はい。A B C ^{でんき} 電器です。	Xin chào! Đây là công ty điện tử
Cường	HAI, EI-BÎ-SHÎ DENKI DESU.	ABC.
とりひきさき 取引先	ジャパン ^{がいしゃ} 会社の ^{たなか} 田中と申しますが、	Tôi là Tanaka ở công ty Japan
Khách hàng	やまだ 山田さんはいらっしゃいますか？	Gaisha.
	JAPAN GAISHA NO TANAKA TO	Cô Yamada có ở đây không ạ?
	MÔSHIMASU GA,	
	YAMADA-SAN WA IRASSHAIMASU KA?	
クオン	やっ ^{やまだ} 山田ですね。	Ya... Yamada phải không ạ?
Cường	^{しょうしょう} 少々 ^ま お待ちください。	Xin đợi một lát.
	YA'...YAMADA DESU NE.	
	SHÔSHÔ OMACHI KUDASAI.	



GHI NHỚ

- Với người ngoài công ty, hãy dùng kính ngữ
VD: tên + **to môshimasu** = "tôi tên là ___"
tên + **wa irasshaimasu ka?** = "___ có ở đây không?"
imasu (có) → **irasshaimasu** (có - kính ngữ)



Trả lời điện thoại

Sử dụng kính ngữ sao cho đúng khi nói chuyện qua điện thoại là một việc rất khó. Vấn đề nằm ở chỗ, cần phải xác định được đúng mối quan hệ giữa "mình và người nói chuyện với mình". Họ là người cùng công ty hay người ngoài công ty. Khi nói với người ngoài công ty về những người cùng công ty, phải dùng cách nói khiêm tốn, giống như khi nói về bản thân. Ví dụ, khi nói với người ngoài công ty là "Giám đốc Suzuki hiện đi vắng", không nói **Suzuki shachô** (giám đốc Suzuki), hay **Suzuki san** (ông Suzuki), mà chỉ nói **Suzuki wa gaishutsu shite imasu** "Suzuki hiện đi vắng".

Người Nhật thường xưng hô bằng họ. Ở Nhật có nhiều họ phổ biến, nhất là các họ **Satô**, **Suzuki**, **Takahashi**. Ngoài ra còn có rất nhiều họ khác, trong đó có nhiều họ phát âm gần giống nhau. Nếu không nghe rõ họ tên của người đối thoại thì hãy đề nghị nhắc lại một lần nữa bằng câu: **mô ichido, o-namae o onegaishimasu** "Làm ơn cho biết tên một lần nữa ạ".



BÀI 10 いつもお世話になっております ITSUMO O-SEWA NI NATTE ORIMASU

とりひきさき
取引先

いつもお世話になっております。

Xin cảm ơn anh luôn giúp đỡ chúng tôi.

Khách hàng

ITSUMO O-SEWA NI NATTE ORIMASU.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự giúp đỡ của các anh.

クオン

こちらこそ、お世話になっております。

Về việc đã trao đổi trong thư điện tử, thứ Ba có được không ạ?

Cường

メールの件ですが、火曜日ですらよろしいでしょうか？

KOCHIRA KOSO O-SEWA NI NATTE ORIMASU.

MÊRU NO KEN DESU GA, KAYÔBI DE YOROSHII DESHÔ KA?

とりひきさき
取引先

はい。お待ちしております。

Vâng. Chúng tôi sẽ đợi anh.

Khách hàng

HAI. O-MACHI SHITE ORIMASU.

Vậy thì thứ Ba tôi xin tới gặp ạ.

クオン

では、火曜日にかがいます。

Chào anh.

Cường

失礼します。

DEWA, KAYÔBI NI UKAGAIMASU.

SHITSUREI SHIMASU.



NGÀY

GETSUYÔBI

Thứ Hai

KAYÔBI

Thứ Ba

SUIYÔBI

Thứ Tư

MOKUYÔBI

Thứ Năm

KINYÔBI

Thứ Sáu

DOYÔBI

Thứ Bảy

NICHIYÔBI

Chủ nhật

THÁNG

ICHI GATSU

Tháng Một

NI GATSU

Tháng Hai

SAN GATSU

Tháng Ba

SHI GATSU

Tháng Tư

GO GATSU

Tháng Năm

ROKU GATSU

Tháng Sáu

SHICHI GATSU

Tháng Bảy

HACHI GATSU

Tháng Tám

KU GATSU

Tháng Chín

JÛ GATSU

Tháng Mười

JÛICHI GATSU

Tháng Mười một

JÛNI GATSU

Tháng Mười hai





BÀI 11 だれ い 誰と行くんですか？ DARE TO IKU N DESU KA?

やまだ 山田	めいし も 名刺は持ちましたか？	Anh đã cầm theo danh thiếp chưa?
Yamada	MEISHI WA MOCHIMASHITA KA?	
クオン	はい。	Rồi ạ.
Cường	はじ えいぎょう い きんちょう 初めて営業に行くので緊張しています。	Lần đầu tiên tôi đi tiếp thị sản phẩm nên tôi thấy căng thẳng.
	HAI. HAJIMETE EIGYÔ NI IKU NODE KINCHÔ SHITE IMASU.	
やまだ 山田	だれ い 誰と行くんですか？	Anh sẽ đi cùng với ai?
Yamada	DARE TO IKU N DESU KA?	
クオン	ぶちょう 部長とです。	Tôi sẽ đi cùng với Trưởng ban ạ.
Cường	さんじ で 3時にここを出ます。	3 giờ chúng tôi sẽ xuất phát.
	BUCHÔ TO DESU. SANJI NI KOKO O DEMASU.	



GHI NHỚ

Các thể của động từ

Động từ	Thể -masu	Nguyên thể	Thể -te
đi	ikimasu	iku	itte
viết	kakimasu	kaku	kaite
đọc	yomimasu	yomu	yonde
đến	kimasu	kuru	kite
đứng	tachimasu	tatsu	tatte
ăn	tabemasu	taberu	tabete



Từ để hỏi



だれ
DARE
ai

どうして
DÔSHITE
tại sao

いつ
ITSU
khi nào

なに
NANI
cái gì

どこ
DOKO
ở đâu

どのように
DONOYÔN
như thế nào





BÀI 12 **へえ** **それは便利ですね**
HÊ, SORE WA BENRI DESU NE

クオン Cường	こちらが ^{あた} 新しい ^{れいそうこ} 冷蔵庫のパンフレットです。 KOCHIRA GA ATARASHII REIZÔKO NO PANFURETTO DESU.	Đây là tờ giới thiệu mẫu tủ lạnh mới ạ.
とりひきさき 取引先 Khách hàng	どんな ^{とくちょう} 特長があるのですか？ DONNA TOKUCHÔ GA ARU NO DESU KA?	Nó có điểm gì đặc biệt?
クオン Cường	いちばん ^{とくちょう} の特長は ^{だっしゅうきのう} 脱臭機能です。 にお ^き いが気になりません。 ICHIBAN NO TOKUCHÔ WA DASSHÛ-KINÔ DESU. NIOI GA KI NI NARIMASEN.	Điểm đặc biệt nhất là tính năng khử mùi ạ. Không còn thấy mùi khó chịu nữa đâu ạ.
とりひきさき 取引先 Khách hàng	へえ。それは ^{べんり} 便利ですね。 HÊ. SORE WA BENRI DESU NE.	Ồ, cái đấy tiện lợi nhỉ!



GHI NHỚ

➤ Tính từ ở thể phủ định: thay đuôi **-i** bằng đuôi **-kunai**

VD: **atarashii** (mới) → **atarashikunai** (không mới)

omoshiroi (hay, thú vị) → **omoshirokunai** (không hay, không thú vị)



Ngôn ngữ cử chỉ



LẠI ĐÂY
(Úp tay vẫy)



TÔI
(Ngón tay chỉ mũi)



KHÔNG
(Lắc đầu)



BÀI 13 しず 静かにしてください
SHIZUKA NI SHITE KUDASAI

クオン
Cường

きょう きんちょう
今日は緊張しました。
ぶ ちよう かいしゃ
部長、あの会社ですが...

KYÔ WA KINCHÔ SHIMASHITA.
BUCHÔ, ANO KAISHA DESU GA...

ぶ ちよう
部長
Trưởng ban

クオンさん、エレベーターの中では静かに
してください。

KUON-SAN, EREBÊTÂ NO NAKA DE
WA SHIZUKA NI SHITE KUDASAI.

Hôm nay tôi đã rất căng thẳng.
Trưởng ban, về công ty đó...

Cậu Cường này, trong thang
máy thì đừng nói chuyện.



GHI NHỚ

- Liên từ **ga** sau **desu** nghĩa là “nhưng”
Cũng có thể dùng **-desu ga...** để dẫn vào chuyện định nói



Để giữ lịch sự, nên hạn chế nói chuyện trong thang máy.



BÀI 14 ^{もど}ただいま戻りました TADAIMA MODORIMASHITA

クオン	ただいま ^{もど} 戻りました。	Tôi đã về!
Cường	TADAIMA MODORIMASHITA.	
やまだ 山田	おかえりなさい。	Anh đã về đấy à.
Yamada	どうでしたか？	Mọi việc thế nào?
	O-KAERI NASAI.	
	DÔ DESHITA KA?	
クオン	まあまあだ ^{おも} と思います。	Tôi nghĩ là cũng được ạ.
Cường	けいやく ^{けいやく} まであと一歩 ^{いっぽ} です。	Còn một chút nữa là ký được
	MÂMÂ DA TO OMOIMASU.	hợp đồng.
	KEIYAKU MADE ATO IPPO DESU.	



GHI NHỚ

- Diễn đạt ý kiến cá nhân: ___ **to omoimasu** = "tôi nghĩ là ___"
- | | | |
|-------------------------|---|-----------------------|
| Động từ nguyên thể | } | to omoimasu |
| Tính từ đuôi -i | | |
| Tính từ đuôi -na bỏ -na | } | da to omoimasu |
| Danh từ | | |



Chào hỏi

Ở Nhật Bản, có nhiều cách mời, chào hay cảm ơn..., tùy thuộc vào từng tình huống. Các bạn hãy nhớ những câu mời, chào, cảm ơn... sau đây:

- Khi về tới nơi, hãy nói **Tadaima** "Tôi đã về"
- Chào người mới về tới nơi, hãy nói **O-kaeri nasai** "Anh/chị đã về đấy à"
- Khi chuẩn bị đi ra ngoài, hãy nói **Itte kimasu** "Tôi đi đây"
- Khi tiễn ai đó, hãy nói **Itterasshai** "Anh/chị đi nhé"
- Khi bắt đầu ăn uống, hãy nói **Itadakimasu** "Tôi xin phép ăn" (Xin mời)
- Khi được mời dùng cơm, ăn xong hãy nói **Gochisô sama deshita** "Cảm ơn về bữa ăn ngon"
- Cuối cùng, trước khi đi ngủ hãy nói **O-yasumi nasai** "Chúc ngủ ngon"

Đáp lại lời chúc này cũng là **O-yasumi nasai** "Chúc ngủ ngon"

Nắm vững những câu chào hỏi như vậy, bạn sẽ thấy gần gũi với người Nhật hơn.



BÀI 15 どうしてこの会社を選んだんですか？

DÔSHITE KONO KAISHA O ERANDA N DESU KA?

やまだ 山田	しごと な 仕事に慣れましたか？	Anh đã quen với công việc chưa?
Yamada	SHIGOTO NI NAREMASHITA KA?	
クオン	はい。おかげさまで。	Rồi ạ. Nhờ có chị đấy ạ.
Cường	HAI. OKAGESAMA DE.	
さとう 佐藤	ところで、どうしてこの会社を選んだんですか？	Mà này, vì sao anh chọn công ty này?
Satô	TOKORODE, DÔSHITE KONO KAISHA O ERANDA N DESU KA?	
クオン	ここの技術力に興味があったからです。	Bởi vì tôi quan tâm đến công nghệ của công ty.
Cường	KOKO NO GIJUTSU-RYOKU NI KYÔMI GA ATTA KARA DESU.	



GHI NHỚ

- Hỏi về lý do: **dôshite** = “vì sao”
Trả lời: **kara desu** = “bởi vì”



Liên hoan công ty

Các công ty Nhật Bản thường tổ chức liên hoan cho nhân viên. Trong đó, điển hình nhất là liên hoan chào đón nhân viên mới, liên hoan chia tay nhân viên chuyển công tác và liên hoan cuối năm để cảm ơn mọi người đã cố gắng làm việc suốt một năm đó.

Các buổi liên hoan thường được tổ chức vào buổi tối, sau giờ làm việc, mọi người cùng ăn tối, uống rượu và uống trà. Nếu bạn không uống được rượu, thì bạn có thể từ chối khéo léo bằng cách nêu lý do và nói **sumimasen, o-sake wa nomenai n desu** “Tôi xin lỗi, tôi lại không uống được rượu”, thì mọi người sẽ thông cảm với bạn thôi.

Các buổi liên hoan là dịp để bạn làm quen với mọi người, và cũng là nơi bạn hiểu thêm về đồng nghiệp của mình. Thế nên, bạn hãy tham dự khi được mời nhé!



BÀI 16

ぼく りょうり じょうず ひと す
僕は料理の上手な人が好きです

BOKU WA RYÔRI NO JÔZU NA HITO GA SUKI DESU

たかはし
高橋

Takahashi

やまだ
山田

Yamada

クオン

Cường

この人かっこいいでしょう？

KONO HITO KAKKO II DESHÔ?

うん。いま、ドラマに出てい

ところで、クオンさんはどんな女性が好き？

UN. IMA, DORAMA NI DETE IRU YO NE.

TOKORODE, KUON-SAN WA DONNA

JOSEI GA SUKI?

ぼく りょうり じょうず ひと す
僕は料理の上手な人が好きです。

BOKU WA RYÔRI NO JÔZU NA HITO GA SUKI DESU.

Anh này trông đẹp trai nhỉ?

Ừ. Anh này đóng trong phim truyền hình đang chiếu đấy mà.

Mà này, anh Cường thích phụ nữ như thế nào?

Tôi thích người nấu ăn giỏi.



GHI NHỚ

➢ __ ga suki desu = "tôi thích __"

VD: ringo ga suki desu = "tôi thích táo"

➢ Chia động từ thể tiếp diễn: thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-te + imasu**

VD: **tabemasu** (ăn) → **tabete imasu** (đang ăn)



どんな食べ物が好きですか？

DONNA TABEMONO GA SUKI DESU KA?

Anh/Chị thích những đồ ăn gì?

りんご
RINGO
Táo



すし
SUSHI
Sushi



ラーメン
RAMEN
Mì ramen





BÀI 17

パソコンが欲しいんです

PASOKON GA HOSHII N DESU

さとう
佐藤

Sato

クオン

Cường

あした どこか行きますか？

ASHITA, DOKO KA IKIMASEN KA?

いいですね。

じつ 僕は、パソコンが欲しいんです。

II DESU NE.

JITSUWA, BOKU, PASOKON GA

HOSHII N DESU.

やまだ
山田

Yamada

じゃあ、秋葉原に行きましょう。

たくさんお店がありますよ。

JÂ, AKIHABARA NI IKIMASHÔ.

TAKUSAN O-MISE GA ARIMASU YO.

Ngày mai, cùng đi đâu đó không nhỉ?

Nghe hay đấy nhỉ.

Thực ra, tôi đang muốn có một chiếc máy tính.

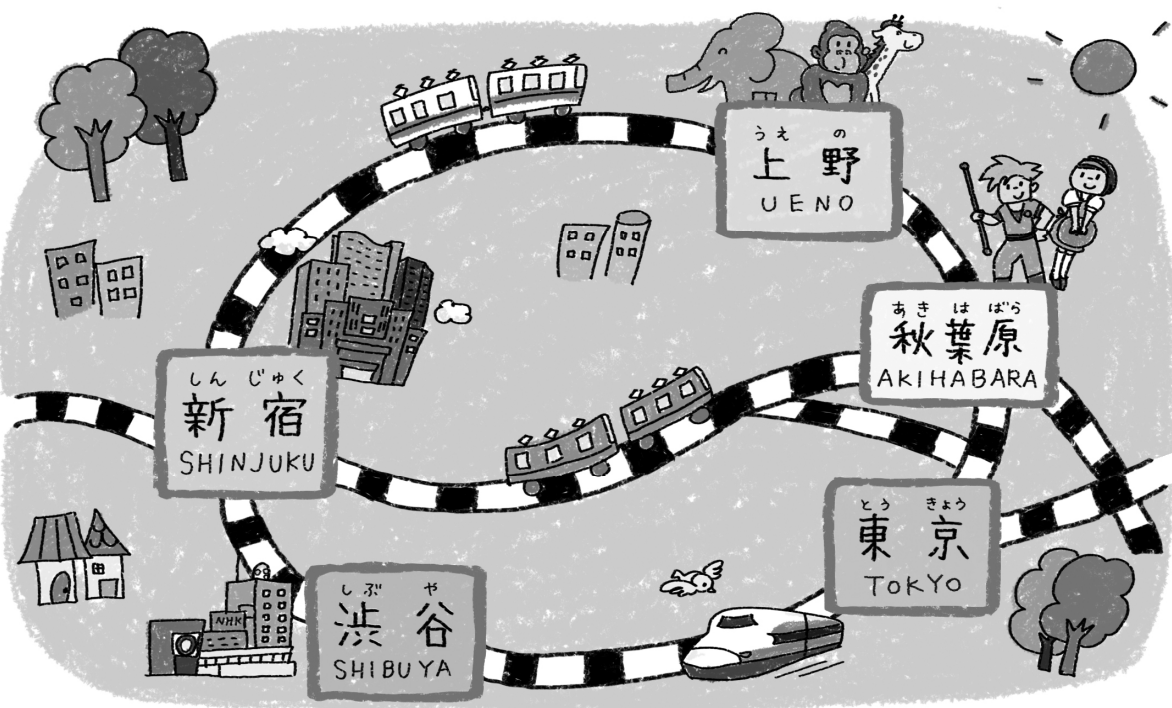
Thế thì, đi Akihabara đi.

Ở đó có nhiều cửa hàng đấy.



GHI NHỚ

- __ **ga hoshii n desu** = “tôi muốn có __”
- Mời hoặc rủ ai đó cùng làm gì:
 - Động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-mashô** = “hãy cùng làm gì đó”
 - Động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-masen ka?** = “có muốn cùng làm gì đó không?”





BÀI 18 秋葉原には、どう行けばいいですか？

AKIHABARA NI WA, DÔ IKEBA II DESU KA?

クオン

あの...。

Anh ơi cho tôi hỏi...

Cường

秋葉原には、どう行けばいいですか？

Đi đến Akihabara như thế nào

ANÔ...

ạ?

AKIHABARA NI WA, DÔ IKEBA II DESU

KA?

駅員

1番線の電車に乗れば、20分で着きます

Nếu đi tàu trên đường số 1,

Nhân viên

よ。

anh sẽ tới nơi trong vòng

nhà ga

ICHIBAN-SEN NO DENSHA NI

20 phút đấy.

NOREBA, NIJYUPPUN DE TSUKIMASU

YO.

クオン

いくらですか？

Vé bao nhiêu tiền thế ạ?

Cường

IKURA DESU KA?

駅員

190円です。

190 yên.

Nhân viên

HYAKU-KYÛJÛ EN DESU.

nhà ga



GHI NHỚ

- Xin lời khuyên: động từ bỏ đuôi **-masu**, đổi nguyên âm trước đuôi **-masu** thành **e + ba ii desu ka?**

VD: **ikimasu** (đi) → **itsu ikeba ii desu ka?** = "tôi nên đi lúc nào?"

kaimasu (mua) → **doko de kaeba ii desu ka?** = "tôi nên mua ở đâu?"

あ	a	か	ka	さ	sa	
い	i	き	ki	し	shi	
う	u	く	ku	す	su	
え	e	け	ke	せ	se	て...
お	o	こ	ko	そ	so	

E-dan





BÀI 19 いま来たところ IMA KITA TOKORO

クオン	こんにちは。	Xin chào!
Cường	^{はや} 早いですね！ KONNICHIIWA. HAYAI DESU NE!	Anh chị đến sớm nhỉ.
^{やまだ} 山田 Yamada	ううん。 ^{わたし} 私 ^き たちもいま来たところ。 UUN. WATASHITACHI MO IMA KITA TOKORO.	Không, chúng tôi cũng vừa mới đến.
クオン	うわあ...すごい。	Ôi trời!
Cường	コスプレしている ^{ひと} 人がたくさんいる。 UWÂ...SUGOI! KOSUPURE SHITE IRU HITO GA TAKUSAN IRU.	Có nhiều người mặc đồ cosplay quá!
^{さとう} 佐藤 Satô	さあ、 ^い 行こう。 OMOSHIROI DARO? SÂ, IKÔ.	Thú vị, đúng không? Nào, chúng ta đi.



GHI NHỚ

- Diễn tả hành động vừa kết thúc xong: động từ nguyên thể chia ở thì quá khứ + **tokoro desu**
- Diễn tả hành động sắp xảy ra: động từ nguyên thể + **tokoro desu**





BÀI 20 いらっしゃいませ IRASSHAIMASE

てんいん
店員

いらっしゃいませ。

Kính chào quý khách!

Người bán

ただいまセール中^{ちゅう}です！

Chúng tôi đang bán hàng giảm giá đây!

hàng

IRASSHAIMASE!

TADAIMA SÊRU-CHÛ DESU!

やまだ
山田

きょうか 今日買うのはパソコンだけ？

Hôm nay anh chỉ mua máy tính thôi à?

Yamada

KYÔ KAU NO WA PASOKON DAKE?

クオン

いや、テレビとか^{でんし}電子レンジとか^{いろいろ}色々^か買おう^{おも}と思っています。

Không, tôi đang định mua vài thứ nữa như tivi, lò vi sóng.

Cường

IYA, TEREBI TOKA DENSHI RENJI

TOKA IROIRO KAÔ TO OMOTTE

IMASU.

さとう
佐藤

おっ、^{やす}安い！このテレビ。

Ồ, cái tivi này rẻ quá!

Satô

O', YASUI! KONO TEREBI.



GHI NHỚ

➤ Diễn tả dự định: động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-yô + to omoimasu**

VD: **mimasu** (xem) → **miyô to omoimasu** (định xem)

tabemasu (ăn) → **tabeyô to omoimasu** (định ăn)



Ba báu vật

Từ thời xa xưa, ở Nhật Bản, kiếm, gương và ngọc là "ba báu vật thiêng" của hoàng gia, được truyền từ đời này qua đời khác. Vào khoảng những năm 1950, khi đồ điện vẫn còn là quý hiếm, tivi đen trắng, tủ lạnh và máy giặt cũng được mệnh danh là "ba báu vật" của các gia đình. Sau đó, những đồ điện gia dụng này trở nên phổ biến, tạo nên thay đổi lớn trong cuộc sống của người Nhật.

"Ba báu vật" của thời đại tràn ngập đồ điện tử hiện nay là gì? Có người cho rằng, trong số ba báu vật đó, hẳn phải có tivi màn hình phẳng hoặc máy ảnh kỹ thuật số. Tuy nhiên, ứng cử viên mới cho vị trí "báu vật" vẫn liên tiếp xuất hiện trên thị trường.

"Ba báu vật" của thế kỷ 21 theo bạn là gì?



BÀI 21 どちらがおすすですか？

DOCHIRA GA O-SUSUME DESU KA?

クオン	すみません。	Xin lỗi cho tôi hỏi, anh khuyên
Cường	どちらがおすすですか？	tôi nên mua cái nào?
	SUMIMASEN.	
	DOCHIRA GA O-SUSUME DESU KA?	
てんいん 店員	どのようにお使いですか？	Anh sẽ dùng vào việc gì ạ?
Người bán	DONO YÔ NI O-TSUKAI DESU KA?	
hàng		
クオン	インターネットやメールです。	Tôi truy cập mạng internet và
Cường	INTÂNETTO YA MÊRU DESU.	thư điện tử.
てんいん 店員	こちらの方があちらよりメモリーの容量	Cái này có dung lượng bộ nhớ
Người bán	が大きいです。	lớn hơn cái kia.
hàng	さぎょうこうりつ 作業効率がアップしますよ。	Cái này sẽ giúp anh làm việc
	KOCHIRA NO HÔ GA ACHIRA YORI	hiệu quả hơn đấy ạ.
	MEMORÎ NO YÔRYÔ GA ÔKII DESU.	
	SAGYÔ KÔRITSU GA APPU SHIMASU	
	YO.	



GHI NHỚ

- dono yô ni = "như thế nào?"
- So sánh: **A no hô ga B yori** __ = "A thì __ hơn so với B"
- VD: **A no hô ga B yori yasui desu** = "A thì rẻ hơn so với B"





BÀI 22 お持ち帰りになりますか？

O-MOCHIKAERI NI NARIMASU KA?

てんいん
店員

Người bán
hàng

か あ
お買い上げありがとうございます。

はいそう さいたん もくようび
配送は最短で木曜日です。

O-KAIAGE ARIGATÔ GOZAIMASU.
HAISÔ WA SAITAN DE MOKUYÔBI
DESU.

Xin cảm ơn quý khách đã mua
hàng.

Ngày gửi hàng sớm nhất là thứ
Năm ạ.

クオン

Cường

すこ はや ねが
もう少し早くお願いしたいんですが...

MÔ SUKOSHI HAYAKU O-NEGAI
SHITAI N DESU GA...

Xin nhờ anh giao sớm hơn một
chút có được không ạ?

てんいん
店員

Người bán
hàng

もう わけ
申し訳ありません。

もしお急ぎなら、お持ち帰りになります
か？

MÔSHIWAKE ARIMASEN.

MOSHI O-ISOGI NARA,

O-MOCHIKAERI NI NARIMASU KA?

Xin lỗi quý khách.

Nếu cần gấp, hay quý khách
vui lòng tự mang về ạ?



GHI NHỚ

- Diễn tả ý muốn làm việc gì: động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-tai + desu**
- Câu điều kiện: danh từ, tính từ, hoặc động từ nguyên thể + **nara** __

VD: **ame nara ikimasen** = "nếu trời mưa thì tôi sẽ không đi"

amai nara tabetai desu = "nếu ngọt thì tôi muốn ăn"

isogu nara okurimasu = "nếu cần gấp chúng tôi sẽ gửi"



Dịch vụ giao hàng tận nhà

Ở các thành phố lớn như Tokyo, nhiều người đi mua sắm bằng tàu điện hoặc xe buýt. Khi mua hàng nặng hoặc cồng kềnh, nếu tự mang về thì rất vất vả. Vì vậy, nhiều cửa hàng đồ điện gia dụng và cửa hàng bách hóa có dịch vụ giao hàng tận nhà cho khách. Dịch vụ này rất tiện lợi, vì bạn có thể chỉ định ngày giao hàng và khoảng thời gian giao hàng.

Khi hàng được mang đến, bạn chỉ cần ký nhận vào giấy chứng nhận giao hàng. Vậy nên, khi người giao hàng tới, và nói với bạn câu: **sumimasen, koko ni sain o onegai shimasu**, nghĩa là "Xin hãy ký tên vào chỗ này", thì bạn hãy ký tên vào tờ giấy anh ta đưa ra nhé!



BÀI 23 ランチにはコーヒーか紅茶が^{こうちゃ}つきます

RANCHI NI WA KÔHÎ KA KÔCHA GA TSUKIMASU

てんいん
店員

Nhân viên

nhà hàng

さとう
佐藤

Satô

ちゅうもん き
ご注文はお決まりですか？

GO-CHŪMON WA O-KIMARI DESU

KA?

はい。てん ひとつ
天ぷらうどんを1つと

ハンバーグランチを2つお願いします。

HAI. TENPURA UDON O HITOTSU TO

HANBĀGU RANCHI O FUTATSU

O-NEGAI SHIMASU.

Quý khách đã quyết định gọi món gì chưa ạ?

Rồi. Cho chúng tôi 1 bát mì udon với tempura, và 2 suất cơm thịt rán Ham-bơ-gơ.

てんいん
店員

Nhân viên

nhà hàng

クオン

Cường

こうちゃ
ランチにはコーヒーか紅茶が^{こうちゃ}つきます。

RANCHI NI WA KÔHÎ KA KÔCHA GA

TSUKIMASU.

しよくご ねが
食後にコーヒーをお願いします。

SHOKUGO NI KÔHÎ O O-NEGAI

SHIMASU.

Trong suất ăn trưa có cà phê hoặc trà đen đấy ạ.

Cho chúng tôi cà phê sau bữa ăn.

てんいん
店員

Nhân viên

nhà hàng

かしこまりました。

KASHIKOMARIMASHITA.

Tôi rõ rồi, thưa quý khách.



GHI NHỚ

➤ Cách đếm đồ vật



ichi-dai



ichi-mai



hitotsu



ni-dai



ni-mai



futatsu



san-dai



san-mai



mittsu



Món ăn yêu thích của người Nhật

Nói đến món ăn người Nhật thích nhất, chắc chắn đó là sushi. Theo kết quả khảo sát của đài NHK năm 2007, 73% số người trả lời nói rằng: "Tôi thích sushi". Con số này đứng đầu danh sách. Vị trí thứ hai là món cá sống sashimi. Món cá nướng đứng thứ 5. Kết quả này cho thấy người Nhật rất thích ăn cá.

Trong danh sách 10 món được ưa chuộng nhất, có 2 món của nước ngoài được chế biến cho hợp với khẩu vị của người Nhật. Đó là món ramen và món cà ri. Ramen là mì nước của Trung Quốc. Cà ri là món có nguồn gốc Ấn Độ.



BÀI 24 アツアツでおいしかったね ATSUATSU DE OISHIKATTA NE

さとう
佐藤

ごちそうさま。

Xin cảm ơn về bữa ăn.

Satô

GOCHISÔ-SAMA.

やまだ
山田

ハンバーグはアツアツでおいしかったね。

Món thịt rán hambơgơ nóng
sốt ngon nhỉ.

Yamada

HANBÂGU WA ATSUATSU DE
OISHIKATTA NE.

クオン

うどんも^{めん}麺がモチモチでした。

Món mì udon cũng ngon,
sợi mì mềm và dai.

Cường

UDON MO MEN GA MOCHIMOCCHI
DESHITA.

てんいん
店員

お会計は^{かいけい}ご一緒^{いっしょ}でよろしいですか？

Quý khách có muốn thanh
toán chung không ạ?

Nhân viên

O-KAIKEI WA GO-ISSHO DE

nhà hàng

YOROSHII DESU KA?

さとう
佐藤

べつべつ^{めい}別々^がでお願いします。

Cho chúng tôi thanh toán
riêng.

Satô

BETSUBETSU DE O-NEGAI SHIMASU.



GHI NHỚ

- Từ tượng thanh, tượng hình: **atsuatsu** (rất nóng sốt, nóng hôi hổi)
mochimochi (vừa mềm, vừa dai)



天ぷらうどん
mì udon với tempura



ハンバーグ
thịt rán hambơgơ





BÀI 25

えきまえ
駅前でもらったの

EKIMAE DE MORATTA NO

やまだ 山田	かぜ 風邪? ティッシュあげる。	Anh bị cảm à? Tôi có khăn giấy đây này.
Yamada	KAZE? TISSHU AGERU.	
クオン	ありがとうございます。	Thế thì cho tôi xin.
Cường	ARIGATÔ GOZAIMASU.	
やまだ 山田	はい。これ、えきまえ 駅前でもらったの。	Đây! Tôi được phát ở trước ga đây.
Yamada	HAI. KORE, EKIMAE DE MORATTA NO.	
クオン	ただでティッシュをくれるんですか?	Người ta cho mình khăn giấy miễn phí hả chị?
Cường	TADA DE TISSHU O KURERU N DESU	
	KA?	
やまだ 山田	そうなの。	Đúng thế đấy.
Yamada	SÔ NA NO.	



GHI NHỚ

- **moraimasu** (nhận)
VD: **watashi wa hana o moraimasu** = "tôi nhận hoa"
- **agemasu** (mình cho người khác)
VD: **watashi wa kare ni hana o agemasu** = "tôi tặng hoa cho anh ấy"
- **kuremasu** (người khác cho mình)
VD: **kare wa watashi ni hana o kuremasu** = "anh ấy tặng hoa cho tôi"



Một món đồ không thể thiếu

Ở Nhật Bản, khăn tay là một trong những thứ không thể thiếu trong đời sống hàng ngày. Năm 2010, một công ty điện lực đã tiến hành khảo sát về sử dụng khăn tay. Trả lời câu hỏi "Bạn có thường mang khăn tay không?", 70% trả lời "Có, luôn mang theo 1 chiếc". Tính cả những người trả lời "Không phải lúc nào cũng mang, nhưng cũng thường mang theo", kết quả sẽ là 85% có mang khăn tay.

Ở các cửa hàng bách hóa và cửa hàng quần áo lớn có bày bán khăn tay với nhiều chất liệu và màu sắc khác nhau. Nếu đến Nhật Bản, bạn hãy thử đến một quầy bán khăn tay xem sao nhé!

Nguồn: Công ty Điện lực Tokyo



BÀI 26 おかげさまで OKAGE-SAMA DE

クオン
Cường

やまだ
山田さんへ

YAMADA-SAN E

きょう あきはばら あんない
今日は秋葉原を案内してくれて、ありがとう
ございました。

KYÔ WA AKIHABARA O ANNAI SHITE
KURETE, ARIGATÔ GOZAIMASHITA.

おかげさまで、良いパソコンをかうことが
できました。

OKAGE-SAMA DE, YOI PASOKON O KAU
KOTO GA DEKIMASHITA.

これからも、よろしくお願ひします。

KORE KARA MO, YOROSHIKU O-NEGAI
SHIMASU.

クオンより

KUON YORI

Chị Yamada thân mến!

Hôm nay, xin cảm ơn chị đã đưa tôi
đi Akihabara.

Nhờ chị, tôi đã mua được một chiếc
máy tính tốt.

Sau này cũng rất mong chị tiếp tục
giúp đỡ tôi.

Người gửi: Cường



GHI NHỚ

- Diễn tả ai đó làm việc gì đó cho mình:
động từ đuôi **-te + kuremasu**

VD: **kare wa hana o katte**

kuremasu

= "anh ấy mua hoa cho tôi"

- Diễn tả khả năng làm được việc gì:
động từ nguyên thể + **koto ga**

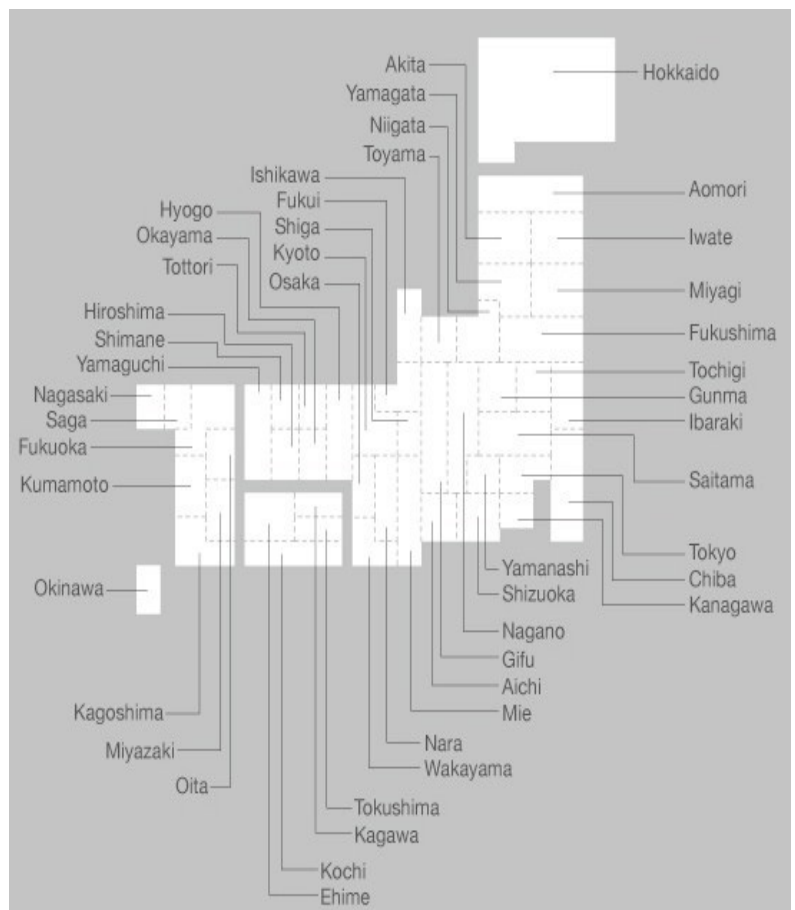
dekimasu

VD: **watashi wa nihongo o hanasu**

koto ga dekimasu

= "tôi có thể nói được tiếng Nhật"

Bản đồ Nhật Bản





BÀI 27 風邪を引いたみたいです KAZE O HIITA MITAI DESU

クオン	ぶちよう か ぜ ひ 部長。風邪を引いたみたいです。	Thưa trưởng ban, hình như tôi bị cảm.
Cường	きょう やす 今日は休みます。	Ngày hôm nay tôi xin nghỉ ạ.
	BUCHÔ. KAZE O HIITA MITAI DESU.	
	KYÔ WA YASUMIMASU.	
ぶちよう 部長	つか で 疲れが出たのかもしれないね。	Có thể là do cậu mệt mỏi quá đấy.
Trưởng ban	はや びょういん い 早く 病院に行きなさい。	Cậu hãy đi bệnh viện sớm đi.
	TSUKARE GA DETA NO KAMO SHIRENAI NE.	
	HAYAKU BYÔIN NI IKINASAI.	
クオン	はい。わかりました。	Vâng, tôi sẽ đi ạ.
Cường	HAI. WAKARIMASHITA.	
ぶちよう 部長	では、だいじ では、お大事に。	Thế thôi, cậu giữ sức khỏe nhé.
Trưởng ban	DEWA, O-DAIJI NI.	



GHI NHỚ

- Phỏng đoán (với xác suất thấp): động từ nguyên thể + **mitai desu** = “hình như là ___”
- Thể mệnh lệnh (câu khiến): động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-nasai**
VD: **ikimasu** (đi) → **ikinasai** (hãy đi)



Hôrensô

“**Hôrensô**” là những nguyên tắc cơ bản trong thông tin liên lạc ở công ty Nhật Bản. **Hôrensô** là từ ghép 3 chữ đầu của 3 từ: **hōkoku**, **renraku**, **sōdan**. Từ **hōrensô** này giống một kiểu chơi chữ, vì đồng âm với từ “rau chân vịt”. Bạn nhất định phải giữ các nguyên tắc này vì nếu sao nhãng có thể gặp vấn đề trong công việc.

Hōkoku là báo cáo. Bạn cần báo cáo thường xuyên về tiến độ công việc để khi có vấn đề xảy ra, đồng nghiệp và cấp trên có thể ứng phó ngay được.

Renraku là liên lạc. Bạn cần thông báo với cấp trên và đồng nghiệp về lịch và kế hoạch làm việc của mình. Nếu định về thẳng nhà sau khi xong việc bên ngoài công ty, hoặc nếu muốn nghỉ, hãy nhớ báo cho cấp trên và đồng nghiệp biết.

Sōdan là tham khảo ý kiến. Bạn nên hỏi xin ý kiến của mọi người xung quanh. Nếu bạn là người mới đi làm, còn ít kinh nghiệm như anh Cường, thì bạn có thể hỏi bất cứ điều gì mà không sợ xấu hổ. Trong tiếng Nhật có một câu tục ngữ, nghĩa đen là “Hỏi thì xấu hổ một lần. Không hỏi thì xấu hổ cả đời”.



BÀI 28 どうしましたか？ DÔ SHIMASHITA KA?

医師

どうしましたか？

Anh bị làm sao vậy?

Bác sỹ

DÔ SHIMASHITA KA?

クオン

今朝からおなかが痛いです。

Tôi bị đau bụng từ sáng hôm nay ạ.

Cường

KESA KARA ONAKA GA ITAI DESU.

医師

ストレスによる胃炎かもしれません。

Có thể anh bị viêm dạ dày do căng thẳng quá.

Bác sỹ

しばらく様子を見ましょう。

Để theo dõi một thời gian xem sao.

SUTORESU NI YORU IEN KAMO

SHIREMASEN. SHIBARAKU YÔSU O

MIMASHÔ.

クオン

わかりました。

Vâng.

Cường

先生、ご飯は食べてもいいですか？

Thưa bác sỹ, thế có được ăn cơm không ạ?

WAKARIMASHITA. SENSEI, GOHAN WA

TABETE MO II DESU KA?



GHI NHỚ

- Phỏng đoán (xác suất cao hơn): động từ nguyên thể + **kamo shiremasen**
= "có lẽ là, có thể là _"
- Xin phép làm việc gì: động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-te** + **mo ii desu ka?**
= "_ có được không?"



おなかが痛いです。
ONAKA GA ITAI DESU
Tôi bị đau bụng

あたまが痛いです。
ATAMA GA ITAI DESU
Tôi bị đau đầu

ねつがあります。
NETSU GA ARI MASU
Tôi bị sốt





BÀI 29 いちにち さんかいの 1日に3回飲んでください

ICHINICHI NI SANKAI NONDE KUDASAI

やっきよく
薬局

Dược sỹ

いさん おさ くすり だ
胃酸を抑える薬を出します。

いちにち さんかいの
1日に3回飲んでください。

ISAN O OSAERU KUSURI O

DASHIMASU.

ICHINICHI NI SANKAI NONDE

KUDASAI.

クオン

いつ飲めばいいですか？

Cường

ITSU NOMEBA II DESU KA?

やっきよく
薬局

Dược sỹ

しょくご の
食後に飲んでください。

みっかぶん
3日分あります。

SHOKUGO NI NONDE KUDASAI.

MIKKABUN ARIMASU.

Chúng tôi cho anh thuốc để
giảm dịch vị.

Anh hãy uống ba lần một ngày.

Uống vào lúc nào ạ?

Anh hãy uống sau bữa ăn.

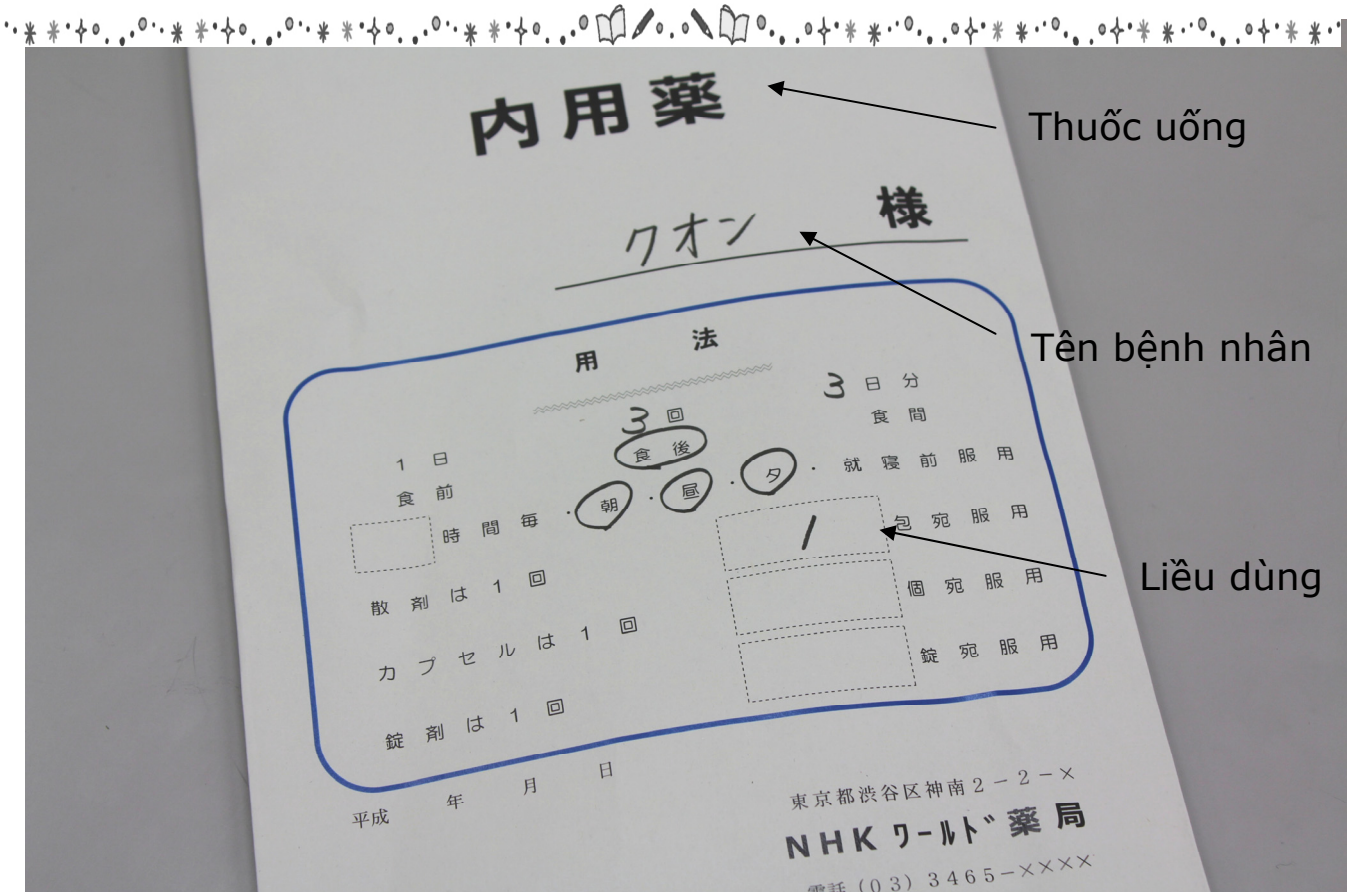
Chỗ thuốc này để uống trong
ba ngày.



GHI NHỚ

➤ Nói về số lần: số + **kai**

VD: **ikkai** (1 lần), **nikai** (2 lần), **sankai** (3 lần)





BÀI 30

おもしろ
面白いアイデアだと思えますよ

OMOSHIROI AIDEA DA TO OMOIMASU YO

クオン	ぶちよう いま じ かん 部長。今、お時間よろしいですか？	Thưa trưởng ban, bây giờ anh có thời gian không ạ?
Cường	BUCHÔ. IMA, O-JIKAN YOROSHII DESU KA?	
ぶちよう 部長	はい。	Có.
Trưởng ban	HAI.	
クオン	マーケティングの企画書を書きました。	Tôi đã viết đề xuất tiếp thị.
Cường	よ 読んでいただけますか？	Trưởng ban có thể xem giúp tôi không ạ?
	MÂKETINGU NO KIKAKUSHO O KAKIMASHITA.	
	YONDE ITADAKEMASU KA?	
ぶちよう 部長	なかなか面白いアイデアだと思えますよ。	Tôi nghĩ đây là một ý tưởng rất hay đấy.
Trưởng ban	さっそく、会議でみんなの意見を聞きましょう。	Mang đến chỗ họp hỏi ý kiến mọi người luôn đi.
	NAKANAKA OMOOSHIROI AIDEA DA TO OMOIMASU YO.	
	SASSOKU, KAIGI DE MINNA NO IKEN O KIKIMASHÔ.	



GHI NHỚ

- Đề nghị ai giúp việc gì:
động từ đuôi **-te + itadakemasu ka?** = "làm ơn __ giúp tôi được không?" (kính ngữ)
VD: **kaite itadakemasu ka?** = "làm ơn viết giúp tôi được không?"



Khen ngợi, động viên tại nơi làm việc

Người ta thường làm việc nhiệt tình hơn khi nhận được lời khen. Có nhiều lời khen, ví dụ, **sasuga** "Tôi biết anh sẽ làm được mà", **ii desu ne** "Rất tốt đấy", hay **subarashii** "Tuyệt vời", và **o-migoto** "Xuất sắc". Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý cách khen, vì những lời khen có thể không làm cho mối quan hệ tốt hơn, mà còn gây ra kết quả ngược lại. Nếu cứ mãi khen ai đó một cách sáo rỗng, thì lời khen có thể giống như lời chế nhạo hay mỉa mai, hoặc giống như lời buộc tội hoặc hạ thấp người khác.

Ngoài ra, đừng quên nguyên tắc, khen thì nên khen trước mặt nhiều người, còn phê bình thì chỉ nên nói khi không có người khác ở xung quanh.



BÀI 31 もう一度やってみます MÔ ICHIDO YATTE MIMASU

ぶちよう
部長

Trưởng ban

さっきの資料、グラフをつけたら
どうかな？
そうすれば、見やすくなると思いますよ。
SAKKI NO SHIRYÔ, GURAFU O
TSUKETARA DÔ KA NA?
SÔ SUREBA, MIYASUKU NARU TO
OMOIMASU YO.

クオン

Cường

わかりました。
もう一度やってみます。
WAKARIMASHITA. MÔ ICHIDO YATTE
MIMASU.

Sao cậu không đưa đồ thị minh
họa vào tài liệu lúc này?
Nếu làm như thế, tôi nghĩ sẽ dễ
xem hơn đấy.

Vâng ạ.

Tôi sẽ thử làm lại.



GHI NHỚ

- Thử làm việc gì đó: động từ đuôi **-te** + **mimasu**
VD: **tsukatte mimasu** (dùng thử)
- Dễ làm việc gì đó hơn: động từ bỏ đuôi **-masu** + **yasuku narimasu**
VD: **wakarimasu** (hiểu) → **wakari yasuku narimasu** (dễ hiểu hơn)





BÀI 32 モニター調査をしてはいかがでしょうか？ MONITÂ CHÔSA O SHITE WA IKAGA DESHÔ KA?

クオン Cường	商品の魅力を知ってもらう必要があります。 外国人を対象にモニター調査をしては いかがでしょうか？ SHÔHIN NO MIRYOKU O SHITTE MORAU HITSUYÔ GA ARIMASU. GAIKOKUJIN O TAISHÔ NI MONITÂ CHÔSA O SHITE WA IKAGA DESHÔ KA?	Chúng ta cần giới thiệu với khách hàng về những điểm hấp dẫn của sản phẩm. Mọi người thấy việc khảo sát ý kiến khách hàng chọn lọc với đối tượng là người nước ngoài thì thế nào ạ?
佐藤 Satô 部長 Trưởng ban	コストがかかりすぎます。 KOSUTO GA KAKARISUGIMASU. でも、彼らの好みを知るチャンスですよ。 DEMO, KARERA NO KONOMI O SHIRU CHANSU DESU YO.	Chi phí quá tốn kém. Nhưng đó là cơ hội để biết được sở thích của họ đấy.



GHI NHỚ

- Gợi ý hoặc đề xuất: động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-te + wa ikaga deshô ka?**
= “__ thì thế nào?”
- Diễn tả sự quá mức: động từ thay đuôi **-masu** bằng **sugimasu**
VD: **jikan ga kakarimasu** → **jikan ga kakari sugimasu** = “mất nhiều thời gian quá”



“Dọn dẹp bàn thì thế nào nhỉ?”

Các công ty sử dụng lao động nước ngoài thường có chương trình đào tạo nhân viên mới cách ăn nói và ứng xử theo phong cách điển hình của Nhật Bản. Tuy vậy, vẫn xảy ra tình huống không hiểu đúng ý do cách nói mơ hồ đặc trưng của người Nhật.

Ví dụ, một cấp trên thấy nhân viên người nước ngoài để bàn làm việc bừa bộn bèn nói **kirei ni shitara?** “Dọn dẹp bàn thì thế nào nhỉ?”. Ngày hôm sau, bàn làm việc của nhân viên vẫn bừa bộn như thế. Cấp trên nói câu kia là muốn nói rằng, “Sao cậu không dọn dẹp bàn ngay đi, khách đến mà thấy bàn làm việc bừa bộn như thế thì sẽ rất khó nhìn”, nhưng người nhân viên đã không hiểu đúng ý của cấp trên, tưởng câu **kirei ni shitara?** chỉ là câu nói bình thường. Có lẽ, cấp trên phải chỉ thị rõ ràng là “Trên bàn không được để cái gì khác ngoài máy tính cá nhân”.

Nghệ thuật làm việc ở Nhật Bản là phải hiểu được ẩn ý đằng sau những câu nói mơ hồ.



BÀI 33 やまだ み 山田さんに見てもらってください YAMADA-SAN NI MITE MORATTE KUDASAI

ぶちよう
部長

Trưởng ban

さっきの企画書、経理部の高橋さんに
送ってくれる？

SAKKI NO KIKAKUSHO, KEIRI-BU NO
TAKAHASHI-SAN NI OKUTTE
KURERU?

クオン

Cường

その前に、もう一度目を通してほしいん
ですが....

SONO MAE NI, MÔ ICHIDO ME O
TÔSHITE HOSHII N DESU GA...

ぶちよう
部長

Trưởng ban

ごめん。今から出かけるので、山田さんに
見てもらってください。

GOMEN. IMA KARA DEKAKERU
NODE, YAMADA-SAN NI MITE
MORATTE KUDASAI.

Cậu có thể gửi đề xuất lúc này
đến cô Takahashi ở bộ phận
kế toán giúp tôi được không?

Trước khi gửi đi, nhờ anh xem
lại cho tôi một lần nữa...

Xin lỗi. Bây giờ tôi phải đi, nên
cậu hãy nhờ cô Yamada xem
giúp cho.



GHI NHỚ

- Ai đó làm gì cho mình: động từ đuôi **-te** + **kuremasu**
động từ đuôi **-te** + **moraimasu**

VD: **kare wa watashi o tetsudatte kuremashita** = “anh ấy đã giúp tôi”
watashi wa kare ni tetsudatte moraimashita = “tôi được anh ấy giúp”



Để giao tiếp tốt hơn

Ở Nhật Bản, chữ Hòa cũng được áp dụng trong công việc. Điển hình là câu **o-kage sama de**, có nghĩa là “nhờ có anh/chị”. Ví dụ: “Nhờ có anh mà chúng tôi có được hợp đồng này”. Mặc dù thực tế, có thể bạn là người có công chính, nhưng bạn vẫn nói **o-kage sama de** để thể hiện thái độ đánh giá cao sự hợp tác của những người xung quanh.

Nếu bắt đầu câu chuyện bằng những từ như **zannen nagara...** “Thật tiếc là...” thì người nghe có thể hiểu được bạn sắp cho họ biết tin gì đó không tốt lành lắm.

Ossharu tôri desu ga... nghĩa đen là “Những gì anh chị nói là đúng, nhưng...”. Đây là câu mở đầu khi trình bày ý kiến phản biện, với hàm ý “Tôi rất hiểu những gì anh/chị nói, nhưng...”.

Nếu dùng các mẫu câu này một cách thuần thực, thì bạn có thể được coi là một nhân viên thực thụ rồi.



BÀI 34 きょう も ひ 今日^{きょう}は燃^もえるごみ^ひの日^ひですよ
KYÔ WA MOERU GOMI NO HI DESU YO

おおや

Chủ nhà

クオンさん、今日^{きょう}は燃^もえるごみ^ひの日^ひですよ！

KUON SAN, KYÔ WA MOERU GOMI NO HI DESU YO!

クオン

燃^もえるごみ^ひの日^ひ？

Cường

MOERU GOMI NO HI?

おおや

Chủ nhà

ごみ^{ぶんべつ}は分別^だして出^だします。

間違^{まちが}って出^だすと、集^{あつ}めてくれません。

GOMI WA BUNBETSU SHITE

DASHIMASU. MACHIGATTE DASU TO,

ATSUMETE KUREMASEN.

クオン

はい。気^きをつけます。

Cường

HAI. KI O TSUKEMASU.

Cậu Cường này, hôm nay là ngày thu gom rác đốt được đấy!

Ngày thu gom rác đốt được ă?

Cậu phải phân loại rác rồi mới vớt.

Nếu cậu vớt sai, thì người ta sẽ không thu gom cho đâu.

Vâng ă. Cháu sẽ chú ý.



GHI NHỚ

- **moeru gomi** (rác đốt được), **moenai gomi** (rác không đốt được)
- Câu điều kiện (tất yếu sẽ xảy ra): động từ nguyên thể + **to**, __ = “nếu __, thì __”
VD: **migi ni magaru to, kôban ga arimasu** = “nếu rẽ phải, thì sẽ thấy có đồn cảnh sát”





BÀI 35

しょうがっこう しゅうごう
小学校に集合です

SHÔGAKKÔ NI SHÛGÔ DESU

おおや

Chủ nhà

にちようび ちょうないかい そうじ
日曜日に町内会で掃除をするんだけど、
こない？

NICHIYÔBI NI CHÔNAI-KAI DE SÔJI O
SURU N DAKEDO, KONAI?

クオン

どこの掃除ですか？

Cường

DOKO NO SÔJI DESU KA?

おおや

Chủ nhà

みちばた ひろ ちょうない いっしゅう
道端のごみを拾いながら、町内を1周

するの。

あさくじ しょうがっこう しゅうごう
朝9時、小学校に集合です。

MICHIBATA NO GOMI O

HIROINAGARA, CHÔNAI O ISSHÛ

SURU NO.

ASA KUJI, SHÔGAKKÔ NI SHÛGÔ

DESU.

クオン

わあ。おく 遅れないように早起きします。

Cường

WÂ! OKURENAI YÔ NI HAYAOKI

SHIMASU.

Cụm dân cư sẽ dọn vệ sinh vào
Chủ nhật.

Cậu có tham gia không?

Các bác dọn vệ sinh ở đâu ạ?

Chúng tôi sẽ đi một vòng quanh
khu phố, và nhặt rác ở bên lề
đường.

9 giờ sáng, tập trung ở trường
tiểu học.

Ôi, thế thì cháu sẽ dậy sớm để
không đến muộn.



GHI NHỚ

- Để không làm/để tránh xảy ra việc gì đó: động từ nguyên thể chia ở thể phủ định + **yô ni**
VD: **wasuremasu** (quên) → **wasurenai yô ni** (để không quên)



Cụm dân cư

Chônai-kai hoặc **jichi-kai** là tổ chức cụm dân cư do những người cùng sống trong một khu vực tình nguyện lập nên, nhằm làm cho cộng đồng ngày càng tốt đẹp hơn.

Một trong những hoạt động chính của cụm dân cư là giữ gìn vệ sinh khu phố, như trong đoạn hội thoại của bài. Ngoài ra còn nhiều hoạt động khác như: lên kế hoạch và tổ chức lễ hội mùa hè hoặc lễ hội bắn pháo hoa trên địa bàn, để mọi người trong khu phố thấy mình đang sống trong một cộng đồng đoàn kết.

Cụm dân cư cũng có thể tổ chức tập luyện phòng chống thiên tai, chuẩn bị cho tình huống xảy ra động đất lớn, và tổ chức đi tuần tra trong khu phố để ngăn ngừa tội phạm.



BÀI 36 カットですね KATTO DESU NE

びょうし
美容師

Thợ cắt tóc

クオン

Cường

きょう
今日はどうしますか？

KYÔ WA DÔ SHIMASU KA?

みじか
短くしてほしいんですけど...

MIJIKAKU SHITE HOSHII N DESU

KEDO...

びょうし
美容師

Thợ cắt tóc

カットですね。

なが
長さはどうしますか？

まえがみ まゆ ていど
前髪は眉にかかる程度ですか？

KATTO DESU NE.

NAGASA WA DÔ SHIMASU KA?

MAEGAMI WA MAYU NI KAKARU

TEIDO DESU KA?

クオン

もっと短くしてください。

Cường

MOTTO MIJIKAKU SHITE KUDASAI.

Hôm nay anh muốn làm gì ạ?

Tôi muốn cắt tóc.

Anh muốn cắt tóc đúng không
ạ?

Thế anh muốn cắt ngắn đến
đâu?

Tóc mái để dài khoảng đến
chân mày được không?

Anh cắt ngắn hơn nữa đi.



GHI NHỚ

➤ Muốn ai đó làm việc gì cho mình: động từ đuôi **-te** + **hoshii n desu**

VD: **issho ni itte hoshii n desu** = "tôi muốn anh đi cùng với tôi"





BÀI 37 いい天気になりましたね II TENKI NI NARIMASHITA NE

クオン	いい天気になりましたね。	Trời đẹp rồi chị nhỉ!
Cường	II TENKI NI NARIMASHITA NE.	
近所の人	本当。	Ừ nhỉ!
Hàng xóm	雨が続いたから、久しぶりに気持ちいいわ。	Trời mưa suốt nên lâu rồi mới lại thấy dễ chịu thế này.
	HONTÔ. AME GA TSUZUITA KARA, HISASHIBURI NI KIMOCHI II WA.	
クオン	暖かくなったので、掃除するのも気持ち	Trời ấm lên rồi, dọn dẹp nhà
Cường	いいです。	cửa cũng thích.
	ATATAKAKU NATTA NODE, SÔJI SURU NO MO KIMOCHI II DESU.	

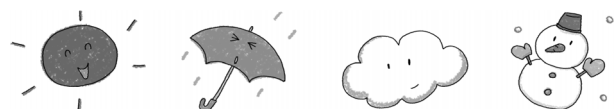


GHI NHỚ

- Diễn tả sự biến đổi: **ni + narimasu** = “trở nên ___”
 - Danh từ + **ni + narimasu**
 - Tính từ đuôi **-i**, thay đuôi **-i** bằng đuôi **-ku + narimasu**
- VD: **ataakai** (ấm áp) → **atatakaku narimasu** (trở nên ấm áp)
ame (mưa) → **ame ni narimasu** (trời chuyển mưa)



Thời tiết



Nhật Bản có bốn mùa rõ rệt, và người Nhật rất quan tâm, yêu thích sự thay đổi của bốn mùa. Khi viết một bức thư trình trọng, theo phép lịch sự, bạn nên bắt đầu bằng một câu chào liên quan đến thời tiết. Khi muốn bắt chuyện với người mới gặp lần đầu tiên, có thể bắt đầu bằng vài câu nói về thời tiết. Người Nhật không nói chuyện chính trị và cũng không nói chuyện riêng tư trong các câu chuyện xã giao.

Có một ví dụ cho thấy chuyện về thời tiết gần gũi với người Nhật như thế nào. Bạn đã bao giờ nghe thấy cụm từ **hare-onna**, hay **ame-otoko**? **Hare-onna** nghĩa đen là “chị đẹp trời”, là từ chỉ những phụ nữ mà khi đi ra ngoài hay đi du lịch thì thường may mắn gặp trời nắng đẹp. Còn **ame-otoko**, nghĩa đen là “anh bị mưa” thì chỉ những người đàn ông mà không biết vì sao, vào lúc không ai muốn trời mưa nhất thì lại mưa khi có hoạt động liên quan đến người này. Trên thực tế, có nhiều người Nhật hay tự nhận mình là **hare** hay **ame**. Thế còn bạn, bạn ở nhóm nào?



BÀI 38 地震が起きたら、どうしたらいいですか？

JISHIN GA OKITARA, DÔ SHITARA II DESU KA?

クオン

Cường

いえにいるとき、地震が起きたら、どうしたらいいですか？

IE NI IRU TOKI, JISHIN GA OKITARA, DÔ SHITARA II DESU KA?

おおや
大家

Chủ nhà

まずテーブルの下に入ってね。

MAZU TÊBURU NO SHITA NI HAITTE NE.

きんじょ ひと
近所の人

Hàng xóm

たお かく ちゅうい
倒れてくる家具に注意しなくちゃ。

TAORETE KURU KAGU NI CHÛI SHINAKUCHA.

おおや
大家

Chủ nhà

コンロの火を消すのも忘れないで。

KONRO NO HI O KESU NO MO WASURENAI DE.

Khi ở nhà, nếu xảy ra động đất thì tôi nên làm gì ạ?

Trước hết, hãy chui xuống gầm bàn nhé!

Phải chú ý đồ đạc có thể đổ xuống đấy.

Cũng đừng quên tắt bếp gas.



GHI NHỚ

➤ Xin lời khuyên: động từ bỏ đuôi **-masu + tara, dô shitara ii desu ka?**

= "nếu __, thì tôi phải làm thế nào?"

VD: **keitai denwa o nakushitara, dô shitara ii desu ka**

= "nếu làm mất điện thoại, thì tôi phải làm thế nào?"





BÀI 39 おじゃまします O-JAMA SHIMASU

クオン	おじゃまします。	Cháu xin phép vào ạ!
Cường おおや 大家	O-JAMA SHIMASU. どうぞ。	Cậu vào đi.
Chủ nhà	おっと 夫もクオンさんと話すのを楽しみにして いるの。 DÔZO. OTTO MO KUON-SAN TO HANASU NO O TANOSHIMI NI SHITE IRU NO.	Chồng tôi cũng rất mong được nói chuyện với cậu đấy.
クオン	そんなことを言われると、緊張します。	Bác nói thế làm cháu căng thẳng quá ạ.
Cường	SONNA KOTO O IWARERU TO, KINCHÔ SHIMASU. あっ、畳がありますね。 A', TATAMI GA ARIMASU NE.	Ồ, ở đây có chiếu tatami này.



GHI NHỚ

Thể bị động của động từ

Động từ	Nguyên thể	Thể bị động	Thể -masu	Thể bị động -masu
nói	iu	iwareru	iimasu	iwaremasu
viết	kaku	kakareru	kakimasu	kakaremasu
ném	nageru	nagerareru	nagemasu	nageraremasu





BÀI 40 やす ひ なに 休みの日は何をしていますか？

YASUMI NO HI WA NANI O SHITEIRU N DESU KA?

おおや おっと
大家の夫

Chồng

chủ nhà

クオン

Cường

やす ひ なに
休みの日は何をしていますか？

YASUMI NO HI WA NANI O SHITEIRU N

DESU KA?

えい が みほん よ
映画を見たり、本を読んだりしています。

ふたり
お二人は？

EIGA O MITARI, HON O YONDARI
SHITEIMASU.

O-FUTARI WA?

おおや
大家

Chủ nhà

ハイキングがすきで、つき いちど やま
に行くの。

HAIKINGU GA SUKI DE, TSUKI NI

ICHIDO WA YAMA NI IKU NO.

クオン

Cường

やま い くうき
山に行くと、空気がおいしいでしょうね。

YAMA NI IKU TO, KŪKI GA OISHII

DESHŌ NE.

Ngày nghỉ cậu làm gì?

Lúc thì cháu xem phim, lúc thì

cháu đọc sách...

Còn hai bác thì sao ạ?

Chúng tôi thích đi dã ngoại,
tháng nào cũng đi leo núi ít nhất
một lần đấy.

Trên núi thì không khí trong
lạnh, phải không ạ?



GHI NHỚ

- Nêu một vài trong số nhiều hành động: động từ liệt kê trước, thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-tari**, động từ cuối cùng, thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-tari + shimasu**

VD: **kikimasu** (nghe), **supôtsu o shimasu** (chơi thể thao)

himana toki wa ongaku o kiitari, supôtsu o shitari shimasu

= "những lúc rảnh rỗi, khi thì tôi nghe nhạc, khi thì chơi thể thao..."



Cuộc sống năng động sau khi về hưu

Tỷ lệ người già trong dân số Nhật Bản đang ngày một tăng. Theo một cuộc khảo sát của một cơ quan liên quan đến bảo hiểm nhân thọ, người về hưu thích nhất là đi du lịch, tập thể dục thể thao, thưởng thức ẩm thực và đọc sách.

Lý do dẫn đến những sở thích đó rất phong phú, chẳng hạn như để "cho đầu óc hoạt động", "làm cho cuộc sống sau khi về hưu ý nghĩa hơn". Sở thích nào cũng nhằm duy trì cho mình một tâm hồn và cơ thể khỏe mạnh.

Nguồn: Trung tâm Văn hóa Bảo hiểm Nhân thọ Nhật Bản



BÀI 41 そろそろ SOROSORO

クオン	すみません、僕、そろそろ...。	Xin lỗi ạ, sắp đến lúc cháu phải...
Cường	SUMIMASEN, BOKU, SOROSORO...	
おおや 大家	あっ、もうこんな時間。	Ồ, đã muộn thế này rồi à.
Chủ nhà	A', MÔ KONNA JIKAN.	
クオン	今日はありがとうございました。	Hôm nay, cháu xin cảm ơn hai
Cường	楽しかったです。	bác rất nhiều.
	KYÔ WA ARIGATÔ GOZAIMASHITA.	Cháu đã rất vui ạ!
	TANOSHIKATTA DESU.	
おおや おっと 大家の夫	こちらこそ、来てくれてありがとう。	Chúng tôi cũng cảm ơn cậu đã
Chồng	KOCHIRAKOSO, KITE KURETE	tới chơi.
chủ nhà	ARIGATÔ.	
おおや 大家	お仕事がんばってね。	Cố gắng làm việc tốt nhé!
Chủ nhà	O-SHIGOTO GANBATTE NE.	



GHI NHỚ

- Quá khứ của tính từ: thay đuôi **-i** bằng đuôi **-katta**
VD: **tanoshii desu** (vui) → **tanoshikatta desu** (đã rất vui)





BÀI 42 もう わけ 申し訳ございません MÔSHIWAKE GOZAIMASEN

クオン	もう しょうひん 商品は て もと お手元に とど 届きましたか？	Hàng đã tới chỗ quý khách chưa ạ?
Cường	MÔ SHÔHIN WA O-TEMOTO NI TODOKIMASHITA KA?	
とりひきさき 取引先	それが、 とど 届いていません。	Hàng đấy thì vẫn chưa tới đâu.
Khách hàng	どうなっているんですか？ SORE GA, TODOITE IMASEN. DÔ NATTE IRU N DESU KA?	Tình hình bây giờ thế nào?
クオン	もう わけ 申し訳ございません。	Xin lỗi quý khách.
Cường	すぐに しら 調べて、 お 折り返し かえ ご連絡を れんらく さしあげます。 MÔSHIWAKE GOZAIMASEN. SUGU NI SHIRABETE, ORIKAESHI GO-RENRAKU O SASHIAGEMASU.	Tôi sẽ kiểm tra ngay và liên lạc lại với quý khách ạ.



GHI NHỚ

- Diễn tả hành động vẫn chưa xảy ra: động từ đuôi **-te + imasen**
- Các câu xin lỗi (xếp theo cấp độ lịch sự tăng dần)
gomennasai < môshiwake arimasen < môshiwake gozaimasen



Cách xin lỗi gỡ điểm

Ai cũng có lúc thất bại. Nếu chỉ trình bày lý do hoặc xin lỗi một cách sỗ sàng thì có thể sẽ gây ra ấn tượng xấu. Hãy khéo léo xin lỗi để gỡ điểm và tạo ấn tượng tốt hơn.

Trong kinh doanh, người ta thường xin lỗi bằng các câu **sumimasen**, **môshiwake gozaimasen**, và **shitsurei itashimashita**. Trong trường hợp có mặt đối phương, cùng với câu xin lỗi, nên cúi đầu thật thấp.

Khi bị mắc kẹt trong một sự cố tàu điện, bạn đến công ty trễ giờ, tuy bạn không có lỗi gì, vẫn nên có lời xin lỗi. Dù lý do là thế nào, thì cuối cùng bạn đã không giữ được lời hứa, đã gây phiền cho đối phương, bạn xin lỗi là vì điều đó.

Một khi đã thành thật xin lỗi, bạn chỉ còn cách nỗ lực để lấy lại sự tin cậy của mọi người bằng những công việc tiếp sau.



BÀI 43 き ひ し 気を引き締めるように KI O HIKISHIMERU YÔ NI

ぶちょう
部長

はっちゅう

発注ミスがあったそうだね。

Nghe nói, có lỗi trong khâu đặt hàng đúng không nhỉ?

Trưởng ban

HATCHÛ MISU GA ATTA SÔ DA NE.

クオン

もう わけ
申し訳ございません。

Tôi rất xin lỗi ạ.

Cường

MÔSHIWAKE GOZAIMASEN.

やまだ
山田

わたし

いち ど かくにん
私がもう一度、確認するべきでした。

Lẽ ra tôi nên xác nhận lại một lần nữa mới phải.

Yamada

WATASHI GA MÔ ICHIDO, KAKUNIN

SURUBEKI DESHITA.

ぶちょう
部長

き ひ し

気を引き締めるように。

Hãy chú ý hơn nữa!

Trưởng ban

まか し ごと たの
任された仕事は、しっかり頼みますよ。

Việc đã được giao phó, hãy làm cho tốt.

KI O HIKISHIMERU YÔ NI.

MAKASARETA SHIGOTO WA,

SHIKKARI TANOMIMASU YO.



GHI NHỚ

- Nhắc nhở ai hãy nên làm gì: động từ nguyên thể + **yô ni**
VD: **hayaku iku yôni** = "hãy đi sớm"
- Diễn tả ý nên làm việc gì: động từ nguyên thể + **beki desu**
VD: **chokusetsu iu beki desu** = "nên nói trực tiếp"



Đào tạo nhân lực

Ở Nhật có câu "công ty cũng là một con người", muốn công ty phát triển cần quan tâm đầy đủ. Vì thế, các công ty Nhật Bản rất coi trọng việc đào tạo nhân lực. Người có thâm niên hướng dẫn cho những người mới vào từ những việc nhỏ nhất ở công ty. Ngoài ra, còn rất nhiều chương trình đào tạo khác. Đặc biệt trong việc đào tạo nhân viên mới, không chỉ có đào tạo về chuyên môn, mà còn đào tạo cả về tinh thần bằng các hoạt động như đi bộ đường trường, ngồi thiền...

Trong việc đào tạo viên chức tại các cơ quan hành chính địa phương, để rèn luyện tinh thần phụng sự, có nơi yêu cầu toàn bộ nhân viên trong sở đi thu nhặt rác thải. Để tăng cường sự gắn bó và nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc, có nơi còn đào tạo cho nhân viên thuần thục các điệu múa truyền thống địa phương.



BÀI 44

せいしんせい
誠心誠意

SEISHIN-SEII

ぶちよう
部長

おそ
遅くまでやっているね。

Cậu làm việc muộn nhỉ!

Trưởng ban

OSOKU MADE YATTE IRU NE.

クオン

はい。先方^{せんぽう}におわびの手紙^{てがみ}を書^かいています。

Vâng. Tôi đang viết thư xin lỗi khách hàng.

Cường

HAI. SENPÔ NI O-WABI NO TEGAMI O
KAITE IMASU.

ぶちよう
部長

わが社^{しゃ}のモットーは誠心誠意^{せいしんせい}。

Phương châm của công ty ta là
"thành tâm thành ý".

Trưởng ban

失敗^{しっぱい}しても、その心^{こころ}がけが大切^{たいせつ}です。

Cho dù có mắc lỗi thì quan trọng
là vẫn phải giữ đúng phương
châm như thế.

WAGASHA NO MOTTÔ WA

SEISHIN-SEII.

SHIPPAI SHITE MO, SONO

KOKOROGAKE GA TAISETSU DESU.



GHI NHỚ

➤ Biểu thị quan hệ trái ngược giữa điều kiện và sự việc:

động từ đuôi **-te + mo** ___ = "dù có ___ đi chăng nữa, thì vẫn ___"

VD: **okurete mo daijôbu desu** = "dù anh có muộn đi chăng nữa thì vẫn không sao"



"Thành tâm thành ý"
(Ký tên) Cường



BÀI 45 げんき 元気ないね GENKI NAI NE

やまだ 山田	ねえ、 げんき 元気ないね。どうしたの？	Này, anh không khỏe à?
Yamada	NÊ, GENKI NAI NE. DÔ SHITA NO?	Có chuyện gì thế?
さとう 佐藤	ちょっと嫌なことがあってね。	Có việc khó chịu một chút.
Satô	CHOTTO IYA NA KOTO GA ATTE NE.	
やまだ 山田	きぶんてんかん 気分転換に何か食べに行かない？	Đi ăn cái gì cho thay đổi không
Yamada	たかはし 高橋さんも誘おうよ。	khí không?
	まだ仕事しているはずよ。	Rủ cả chị Takahashi đi nữa.
	KIBUN TENKAN NI NANI KA TABE NI	Chắc chắn chị ấy vẫn còn đang
	IKANAI?	làm việc đấy.
	TAKAHASHI-SAN MO SASOÔ YO.	
	MADA SHIGOTO SHITE IRU HAZU YO.	
クオン	ぼく 僕も行きます！	Tôi cũng muốn đi!
Cường	BOKU MO IKIMASU!	



GHI NHỚ

- Diễn tả sự tin tưởng chắc chắn:
động từ nguyên thể + **hazu desu** = “tôi nghĩ chắc chắn là ___”
VD: **kare wa kuru hazu desu** = “chắc chắn là anh ấy sẽ đến”



Chi dùng cá nhân của người hưởng lương

Trong gia đình các bạn, ai là người quản lý thu chi? Ở Nhật Bản, trong khoảng 70% số gia đình, vợ là người quản lý thu chi. Số tiền người chồng được chi dùng riêng vì thế bị giới hạn.

Theo một cuộc khảo sát do một ngân hàng thường xuyên tiến hành từ cách đây 30 năm, chi dùng cá nhân trong hộ gia đình của năm 2010 là 40.600 Yên/tháng. Hơn một nửa số người trả lời cho biết, họ dùng khoản tiền đó để “ăn trưa” và “phục vụ sở thích riêng”.

Trong khoản tiền hạn hẹp, họ phải khéo léo chi tiêu không chỉ cho bữa trưa, mà còn cho những bữa ăn uống với đồng nghiệp, và cho cả sở thích của mình nữa. Khi được hỏi “anh tiết kiệm ở khoản nào nhất?”, hầu hết nam giới đều trả lời là “tiết kiệm tiền ăn trưa”. Họ đem cơm hộp từ nhà đi, hoặc là chọn ăn ở những cửa hàng có giá rẻ.

Nguồn: Ngân hàng Shinsei



BÀI 46 のぼ 登ったことがある
NOBOTTA KOTO GA ARU

クオン

うわあ。あれがふじさん富士山ですか。

A, kia là núi Phú Sĩ à!

Cường

きれいですね。

Đẹp quá nhỉ!

UWÂ. ARE GA FUJISAN DESU KA.

KIREI DESU NE.

やまだ
山田

がくせい とき のぼ
学生の時に登ったことがあるんだけど、
ちようじよう なが
頂上からの眺めはもっとすごいよ。

Hồi sinh viên, tôi đã có lần leo núi Phú Sĩ rồi.

Yamada

GAKUSEI NO TOKI NI NOBOTTA KOTO
GA ARU N DA KEDO, CHÔJÔ KARA NO
NAGAME WA MOTTO SUGOI NO YO.

Cảnh từ trên đỉnh núi còn tuyệt vời hơn đây.

クオン

いつかぼく のぼ僕も登りたいなあ。

Tôi cũng muốn khi nào đó sẽ leo núi Phú Sĩ quá!

Cường

ITSUKA BOKU MO NOBORITAI NÂ.



GHI NHỚ

- Diễn tả hành động đã có lần thực hiện trong quá khứ:
thì quá khứ của động từ nguyên thể + **koto ga arimasu** = “đã có lần làm gì đó rồi”
VD: **kare ni atta koto ga arimasu** = “tôi đã có lần gặp anh ấy rồi”





BÀI 47 お茶はよく飲まれています

O-CHA WA YOKU NOMARETE IMASU

クオン	あれは何ですか？	Kia là cái gì?
Cường	ARE WA NAN DESU KA?	
やまだ 山田	ちゃばたけ 茶畑よ。	Vườn chè đấy.
Yamada	しずおか ちゃ ゆうめい 静岡はお茶が有名なの。	Shizuoka nổi tiếng về chè đấy.
	CHABATAKE YO.	
	SHIZUOKA WA O-CHA GA YŪMEI NA	
	NO.	
クオン	ベトナムでも、お茶はよく飲まれています。	Ở Việt Nam chúng tôi cũng hay
Cường	なつ 懐かしいなあ。	uống nước chè lắm.
	BETONAMU DE MO, O-CHA WA YOKU	Nhớ quá!
	NOMARETE IMASU.	
	NATSUKASHII NÂ.	
たかはし 高橋	ホームシックでしょう？	Nhớ nhà chứ gì?
Takahashi	HÔMUSHIKKU DESHÔ?	
クオン	ちが 違います！	Không phải thế ạ!
Cường	CHIGAIMASU!	



GHI NHỚ

➤ __ ga yūmei = “nổi tiếng về __”

VD: **Nihon wa sakura ga yūmei desu** = “Nhật Bản nổi tiếng về hoa anh đào”



Đặc sản

Quần đảo Nhật Bản trải dài từ Bắc tới Nam, nên các địa phương có khí hậu, địa hình rất khác nhau, với cảnh sắc phong phú bốn mùa. Mỗi địa phương Nhật Bản đều có đặc sản riêng. Shizuoka, nơi có núi Phú Sĩ, có đặc sản là chè, tự hào đứng đầu về sản lượng chè. Hơn nữa, Shizuoka tiếp giáp với biển, nên còn được ưu đãi nhiều loại hải sản tươi ngon như cá trắng nhỏ shirasu, tôm hồng sakuraebi.

Tất nhiên, Tokyo cũng có đặc sản, đó là rong biển, nguyên liệu không thể thiếu trong món sushi. Rong biển vịnh Tokyo được đánh giá là có vị ngọt và hương thơm đậm đà.

Ngày nay, nếu dùng phương thức mua hàng qua mạng, bạn có thể thưởng thức đặc sản trên toàn nước Nhật ở ngay nhà mình. Thế nhưng, sẽ thấy thú vị hơn nếu thật sự đi tới các vùng và thưởng thức đặc sản tại đó. Bạn có đồng ý như vậy không?



BÀI 48 うみ み 海が見えます UMI GA MIEMASU

クオン あっ、うみ み海が見えます。
Cường A', UMI GA MIEMASU.
たかはし
高橋 けしきここは、景色だけではなく りょうり ゆうめい料理も有名な
Takahashi だだって。
 KOKO WA, KESHIKI DAKE DE WA
 NAKU RYÔRI MO YŪMEI NA N DATTE.
やまだ
山田 さしみ たところでクオンさん、お刺身は食べられ
Yamada る？
 TOKORODE KUON-SAN, O-SASHIMI
 WA TABERARERU?
クオン たぶん...たぶん...。
Cường TABUN...TABUN...

A! Từ đây nhìn thấy biển kìa.

Người ta bảo ở đây không chỉ nổi tiếng về phong cảnh mà còn nổi tiếng về đồ ăn.

À mà anh Cường này, anh có ăn được món cá sống sashimi không?

Chắc là được...



GHI NHỚ

- **miemasu** (nhìn thấy) ⇄ **mimasu** (nhìn)
kikoemasu (nghe thấy) ⇄ **kikimasu** (nghe)
- Diễn tả khả năng có thể làm gì đó: động từ thay đuôi **-masu** bằng đuôi **-raremasu**
VD: **tabemasu** (ăn) → **taberaremasu** (có thể ăn được)





BÀI 49 裸の付き合い HADAKA NO TSUKIAI

さとう 佐藤	さて、ひと風呂浴びてくるかな。	Nào, đi tắm cái nhì!
Satô	SATE, HITO-FURO ABITE KURU KA NA.	
やまだ 山田	クオンさんも一緒に入っておいでよ。	Anh Cường cũng vào cùng đi!
Yamada	KUON-SAN MO ISSHO NI HAITTE OIDE YO.	
クオン	え...	Umm...
Cường	E...	
たかはし 高橋	何事も挑戦よ。	Chuyện gì cũng thử đi chứ!
Takahashi	“裸の付き合い”っていうでしょう？ NANIGOTO MO CHÔSEN YO. “HADAKA NO TSUKIAI” TTE IU DESHÔ?	Người ta nói, “quan hệ trong sáng”, có gì phải giấu đâu?
クオン	でも...	Nhưng mà...
Cường	やっぱり無理です。 DEMO... YAPPARI MURI DESU.	Thôi, tôi chịu thôi.



GHI NHỚ

- Làm gì đó rồi quay lại: động từ thể **-te + kimasu**
VD: **katte kimasu** (đi mua xong, rồi quay trở lại)





BÀI 50 いちにんまえ **これで一人前ね**
KORE DE ICHININMAE NE

ぶちよう
部長

Trưởng ban

らいしゅう おおさか しゅつちよう
来週、大阪に出張してもらいます。
かいがい こ きやくさま たいおう
海外から来られるお客様の対応をしてくだ
さい。

RAISHŪ, ŌSAKA NI SHUTCHÔ SHITE
MORAIMASU.

KAIGAI KARA KORARERU

O-KYAKU-SAMA NO TAIÔ O SHITE

KUDASAI.

クオン

Cường

はい。
ぜひい行かせていただきます。
HAI.

ZEHI IKASETE ITADAKIMASU.

やまだ
山田

Yamada

おめでとう。
これでいちにんまえ一人前ね。
OMEDETÔ.
KORE DE ICHININMAE NE.

Tuần sau, cậu đi công tác Osaka
nhé!

Cậu hãy tiếp đón và làm việc
với khách hàng từ nước ngoài
đến.

Vâng.

Tôi xin sẵn sàng đi ạ.

Chúc mừng anh!

Thế là thành một nhân viên
thực thụ rồi nhé!



GHI NHỚ

➤ Cách nói khiêm nhường:

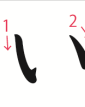
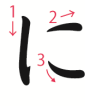
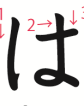
yasumimasu (ngủ) → **yasumasete itadakimasu** (xin được ngủ)



Bảng chữ cái hiragana

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm

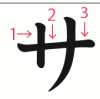
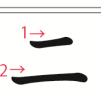
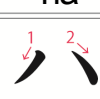
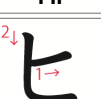
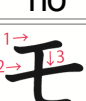
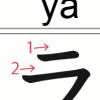
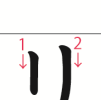
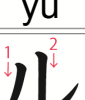
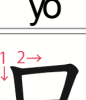
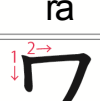
www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese/

 あ a	 い i	 う u	 え e	 お o
 か ka	 き ki	 く ku	 け ke	 こ ko
 さ sa	 し shi	 す su	 せ se	 そ so
 た ta	 ち chi	 つ tsu	 て te	 と to
 な na	 に ni	 ぬ nu	 ね ne	 の no
 は ha	 ひ hi	 ふ fu	 へ he	 ほ ho
 ま ma	 み mi	 む mu	 め me	 も mo
 や ya		 ゆ yu		 よ yo
 ら ra	 り ri	 る ru	 れ re	 ろ ro
 わ wa				 を o
				 ん n

Bảng chữ cái katakana

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm

www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese/

 a	ア ア	 i	イ イ	 u	ウ ウ	 e	エ エ	 o	オ オ
 ka	カ カ	 ki	キ キ	 ku	ク ク	 ke	ケ ケ	 ko	コ コ
 sa	サ サ	 shi	シ シ	 su	ス ス	 se	セ セ	 so	ソ ソ
 ta	タ タ	 chi	チ チ	 tsu	ツ ツ	 te	テ テ	 to	ト ト
 na	ナ ナ	 ni	ニ ニ	 nu	ヌ ヌ	 ne	ネ ネ	 no	ノ ノ
 ha	ハ ハ	 hi	ヒ ヒ	 fu	フ フ	 he	ヘ ヘ	 ho	ホ ホ
 ma	マ マ	 mi	ミ ミ	 mu	ム ム	 me	メ メ	 mo	モ モ
 ya	ヤ ヤ			 yu	ユ ユ			 yo	ヨ ヨ
 ra	ラ ラ	 ri	リ リ	 ru	ル ル	 re	レ レ	 ro	ロ ロ
 wa	ワ ワ							 o	ヲ ヲ
								 n	ン ン

Bảng biến đổi động từ

	Thể -masu	Thể -masen (phủ định)	Nguyên thể	Thể -te	Thể -ta (quá khứ nguyên thể)
đi	いきます ikimasu	いきません ikimasen	行く iku	行って itte	行った itta
ăn	食べます tabemasu	食べません tabemasen	食べる taberu	食べて tabete	食べた tabeta
đọc	よみます yomimasu	読みません yomimasen	読む yomu	読んで yonde	読んだ yonda
mua	買います kaimasu	買いません kaimasen	買う kau	買って katte	買った katta
nói chuyện	話します hanashimasu	話しません hanashimasen	話す hanasu	話して hanashite	話した hanashita
làm	します shimasu	しません shimasen	する suru	して shite	した shita
đến	来ます kimasu	来ません kimasen	来る kuru	来て kite	来た kita
ngủ	寝ます nemasu	寝ません nemasen	寝る neru	寝て nete	寝た neta

